

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

Ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh

Mã số: 9340101

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế và QTKD

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Thái Nguyên, 2023

MỤC LỤC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	6
1.1. Giới thiệu khái quát về trường Đại học Kinh tế và QTKD	6
1.2. Khái quát về khoa Quản trị Kinh doanh	8
1.3. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu học tiến sĩ ngành QTKD	9
1.3.1. Mục đích	9
1.3.2. Tổ chức thực hiện	9
1.3.3. Tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát	10
1.3.4. Kết luận.....	12
1.4. Sự cần thiết mở ngành đào tạo tiến sĩ QTKD.....	12
PHẦN 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	15
2.1. Những căn cứ lập đề án	15
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	16
2.2.1. Mục tiêu chung	16
2.2.2. Mục tiêu cụ thể	16
2.3 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	17
2.4. Thời gian đào tạo và hình thức đào tạo	19
2.4.1. Thời gian đào tạo	19
2.4.2. Hình thức đào tạo.....	20
2.5. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển.....	20
2.5.1. Đối tượng tuyển sinh	20
2.5.2. Điều kiện dự tuyển.....	20
2.6. Danh mục ngành chuyên ngành đúng, phù hợp và chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản trị kinh doanh.....	22
2.7. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức	23
2.7.1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ.....	23
2.7.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ.....	24
2.8. Dự kiến quy mô tuyển sinh.....	26
2.9. Dự kiến mức học phí	26
PHẦN 3. NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO	27

3.1. Đội ngũ giảng viên.....	27
3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....	32
3.2.1. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị.....	32
3.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo.....	34
3.3.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ.....	44
3.3.4. Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu.....	45
3.3.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.....	60
PHẦN 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH.....	63
QUẢN TRỊ KINH DOANH.....	63
4.1. Kết cấu của chương trình đào tạo.....	63
4.1.1. Các học phần bổ sung.....	68
4.1.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ.....	68
4.1.3. Luận án tiến sĩ.....	69
4.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	70
4.2.1 Các học phần bổ sung (34TC).....	71
4.2.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ ngành QTKD.....	72
PHẦN 5. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN.....	79
5.1. Địa chỉ website đăng thông tin.....	79
5.2. Đề nghị của cơ sở đào tạo.....	79
5.3. Phương án đề phòng, ngăn ngừa xử lý rủi ro trong quá trình đào tạo.....	79
5.4. Phương án đầu tư cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính.....	79
5.5. Cam kết triển khai thực hiện.....	80
Phụ lục 1. Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.....	81
Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Tiếng Anh được công nhận trong tuyển sinh tiến sĩ tại Đại học Thái Nguyên.....	82
Phụ lục 3: Đề cương các học phần CTĐT đào tạo tiến sĩ.....	83
Phụ lục 4: Lý lịch khoa học các thành viên tham gia CTĐT Tiến sĩ QTKD.....	151

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Bảng 1.1: Các ngành đào tạo sau đại học của trường Đại học Kinh tế và QTKD.....	7
Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản trị Kinh doanh	8
Bảng 1.2. Đối tượng khảo sát.....	9
Biểu đồ 1.1. Khảo sát nhu cầu học tiến sĩ	11
Biểu đồ 1.2. Lý do học tiến sĩ	11
Biểu đồ 1.3. Lý do phân vân học tiến sĩ.....	12
Bảng 2.1. Danh mục ngành đúng/phù hợp và ngành gần của chương trình tiến sĩ QTKD	22
Bảng 2.2. Các học phần chuyển đổi đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành gần	23
Bảng 2.3. Các học phần chuyển đổi đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành khác	24
Bảng 2.4. Các học phần bổ sung (đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ).....	24
Bảng 3.1. Danh sách giảng viên chuyên ngành đúng và ngành gần chịu trách nhiệm mở ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ.....	28
Bảng 3.2. Danh sách cán bộ cơ hữu tham gia giảng dạy ngành QTKD trình độ tiến sĩ .	29
Bảng 3.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa quản lý ngành đào tạo trình độ tiến sĩ QTKD.....	32
Bảng 3.3. Danh mục phòng học, thư viện phục vụ đào tạo chương trình TS QTKD	33
Bảng 3.4. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập	33
Bảng 3.5. Danh mục tạp chí, giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu ngành QTKD..	35
Bảng 3.6. Danh mục sách/giáo trình phục vụ các môn học thuộc chương trình đào tạo tiến sĩ QTKD	39
Bảng 3.7. Danh sách các hướng nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ có thể tiếp nhận.....	44
Bảng 3.8. Các công trình khoa học tiêu biểu đã công bố của giảng viên tham gia đề án	46
Bảng 3.9. Các đề tài, dự án nghiên cứu của các giảng viên cơ hữu.....	59
trong 5 năm gần đây	59
Bảng 4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo QTKD trình độ tiến sĩ	67
Bảng 4.2. Các học phần bổ sung	71
Bảng 4.3. Các học phần ở trình độ tiến sĩ ngành QTKD	72

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ đầy đủ
1.	CDR	Chuẩn đầu ra
2.	CO	Mục tiêu học phần (Course Objective)
3.	CTĐT	Chương trình đào tạo
4.	LATS	Luận án tiến sỹ
5.	NCS	Nghiên cứu sinh
6.	PO	Mục tiêu đào tạo chương trình (Program Objective)
7.	PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome)
8.	QTKD	Quản trị Kinh doanh
9.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
10.	TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
11.	TC	Tín chỉ
12.	TS	Tiến sỹ

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu khái quát về trường Đại học Kinh tế và QTKD

a. Tên trường

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Tên tiếng Anh: TNU, University of Economics and Business Administration (TUEBA).

b. Địa chỉ và thông tin liên hệ

Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Website: www.tueba.edu.vn;

Email: webmaster@tueba.edu.vn;

Số điện thoại: 0208.3647.685;

Fax: 0208.3647.684

c. Cơ quan chủ quản: Đại học Thái Nguyên

d. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên (TUEBA) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại hai khoa: Khoa Kinh tế Nông nghiệp thuộc Trường Đại học Nông Lâm và Khoa Kinh tế Công nghiệp thuộc Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhằm sắp xếp và tổ chức lại các đơn vị đào tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong Đại học Thái Nguyên.

Cơ cấu tổ chức của Trường gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, 08 phòng chức năng, 07 Khoa chuyên môn, 03 Trung tâm, 02 viện Nghiên cứu và đào tạo cùng các Tổ chức đoàn thể. Tính đến tháng 5 năm 2023, tổng số cán bộ viên chức của Nhà trường là 350 người, trong đó có 257 giảng viên bao gồm 5 phó giáo sư, 100 tiến sĩ và 152 thạc sĩ.

Về đào tạo, Nhà trường tổ chức đào tạo ở cả ba bậc: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, với 12 ngành đào tạo, 18 chương trình đào tạo chính quy và 04 chương trình đào tạo chất lượng cao, với các loại hình đào tạo: chính quy, vừa làm vừa học, liên thông, văn bằng 2. Nhà trường đang tổ chức đào tạo 05 ngành trình độ thạc sĩ (Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế phát triển) và 02 ngành trình độ tiến sĩ (Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp).

Bảng 1.1: Các ngành đào tạo sau đại học của trường Đại học Kinh tế và QTKD

STT	Ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Mã số	Ghi chú
1.	Kinh tế nông nghiệp	Thạc sĩ	8.62.01.15	
2.	Kinh tế phát triển	Thạc sĩ	8.31.01.05	
3.	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	8.31.01.10	
4.	Quản trị Kinh doanh	Thạc sĩ	8.34.01.01	
5.	Kế toán	Thạc sĩ	8.34.03.01	
6.	Kinh tế nông nghiệp	Tiến sĩ	9.62.01.15	
7.	Quản lý kinh tế	Tiến sĩ	9.31.01.10	

Nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín, tạo được vị thế vững chắc trong Đại học Thái Nguyên và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế, đạt được nhiều thành tích như quy mô đào tạo không ngừng tăng lên, nhất là đào tạo nguồn lực trình độ cao ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ; nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được chuyển giao áp dụng có hiệu quả vào thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; là điểm sáng trong hợp tác quốc tế của Đại học Thái Nguyên.

Về cơ sở vật chất, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh đã được đầu tư cơ sở vật chất được xây dựng khang trang và ổn định, đội ngũ cán bộ giảng viên không ngừng được nâng lên cả về chất lượng và số lượng, đáp ứng được yêu cầu phát triển đào tạo trong thời kỳ hội nhập; quy mô cũng như chất lượng đào tạo đều được tăng lên và đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Nhà trường có 01 Thư viện với tổng diện tích thư viện 235.1 m², trong đó phòng đọc và phòng nghiệp vụ có diện tích 131,4 m², phòng mượn trả 103,7 m². Hiện tại thư viện nhà trường có 645 đầu sách với 40.352 cuốn sách. Bên cạnh Thư viện truyền thống, thư viện điện tử đã cập nhật được 2.725 đầu tài liệu. Trong đó tài liệu tiếng Việt là 281 đầu, tài liệu tiếng Anh là 105 đầu và luận văn, luận án là 2.339 cuốn phục vụ độc giả tham khảo 24/7. Thư viện ANHE có 841 đầu sách với 913 cuốn sách.

Ngoài số đầu sách tại thư viện Nhà trường thì cán bộ, sinh viên còn được sử dụng tài liệu của Trung tâm số với 66.316 đầu sách (Tương ứng 131.940 cuốn), 300 tên báo,

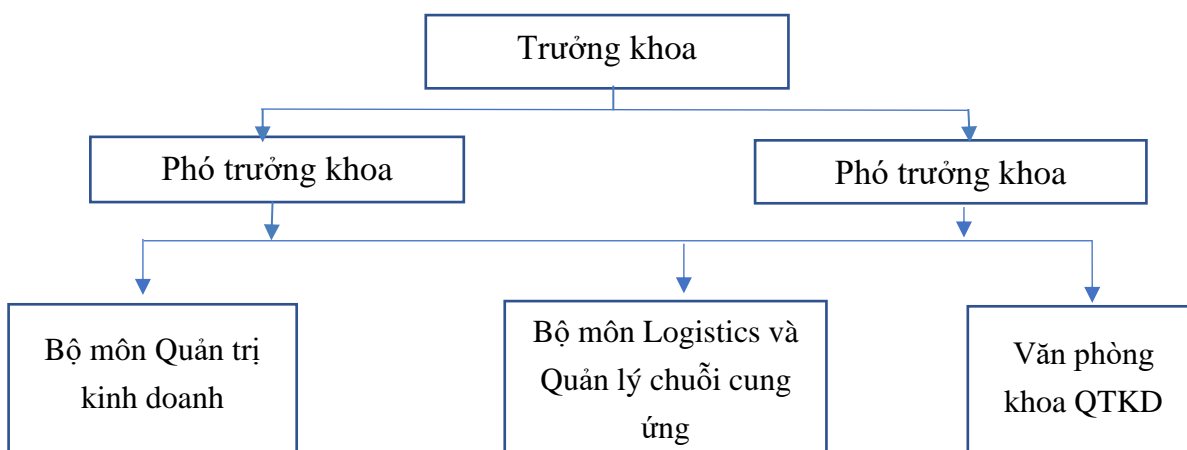
tạp chí cả tiếng Việt và tiếng Anh (Tương ứng 28.977 cuốn), phát triển mạnh nguồn tài liệu số với 62.219 tài liệu (Tương ứng 7.655.993 trang tài liệu).

Bên cạnh đó, Nhà trường đã kết nối với Hiệp hội thư viện Việt Nam tham gia xây dựng và được sử dụng 6 bộ cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung thuộc “Thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các chương trình liên kết đào tạo quốc tế với nhiều đối tác như Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc... Quy mô đào tạo của Nhà trường tính đến tháng 5/2023 gồm có 28 nghiên cứu sinh, 981 học viên cao học và 5.740 SV ĐH các hệ.

1.2. Khái quát về khoa Quản trị Kinh doanh

Khoa QTKD - Trường ĐHKT & QTKD được thành lập từ năm 2004. Hiện nay, Khoa QTKD có 02 Bộ môn là Bộ môn Quản trị Kinh doanh, Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và 01 Văn phòng Khoa như trình bày trong sơ đồ 2.



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản trị Kinh doanh

Khoa QTKD có 29 cán bộ, trong đó 28 giảng viên và 01 cán bộ văn phòng khoa, đội ngũ cán bộ giảng viên gồm 23 giảng viên cơ hữu và 05 giảng viên kiêm nhiệm, trong đó có: 01 giảng viên có học hàm PGS, 11 GV có trình độ Tiến sĩ, 17 giảng viên có trình độ Thạc sĩ, trong đó 01 giảng viên đang học Nghiên cứu sinh ở trong nước và 02 giảng viên đang học Nghiên cứu sinh ở nước ngoài.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa QTKD đào tạo 02 ngành: Quản trị Kinh doanh và Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng. Hiện nay khoa được tổ chức thành 2 bộ môn: Bộ môn Quản trị Kinh doanh và Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. CTĐT

được thiết kế theo chuẩn 4 năm cấp bằng cử nhân kinh tế. Các CTĐT được định kỳ rà soát, chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo.

Với tiềm lực về nhân lực và đội ngũ, khoa QTKD có đủ năng lực để đào tạo chương trình tiến sĩ QTKD theo chuẩn đầu ra về trình độ tiến sĩ.

1.3. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu học tiến sĩ ngành QTKD

1.3.1. Mục đích

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tiến sĩ ngành QTKD nhằm đánh giá thực tế nhu cầu học, kế hoạch học cũng như các lý do cho việc đang phân vân hoặc chưa có nhu cầu học tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh, làm một trong những căn cứ để triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến mở ngành đào tạo tiến sĩ QTKD tại trường Đại học kinh tế & QTKD – Đại học Thái Nguyên

1.3.2. Tổ chức thực hiện

a) Nội dung khảo sát

Các nội dung khảo sát bao gồm: Khảo sát thông tin chung; Khảo sát nhu cầu học tiến sĩ ngành QTKD; Khảo sát các lý do về nhu cầu học hoặc chưa có nhu cầu học tập; khảo sát về kế hoạch học tập.

b) Đối tượng khảo sát

Tiến hành khảo sát các đối tượng: Giảng viên đại học, cao đẳng; Học viên đang học hoặc đã tốt nghiệp thạc sĩ các ngành liên quan, nhân viên doanh nghiệp; Cán bộ trong cơ quan nhà nước và các đối tượng khác.

c) Thời gian tiến hành

Chương trình khảo sát được tiến hành tháng 10 năm 2022.

d) Số lượng phiếu khảo sát

Tổng cộng gồm: 111 phiếu. Cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Đối tượng khảo sát

STT	Đối tượng	Số lượng đã KS (Phiếu)
1	Giảng viên đại học, cao đẳng hoặc làm trong các cơ sở nghiên cứu	14
2	Học viên thạc sĩ, cán bộ, nhân viên làm doanh nghiệp	46
3	Cựu học viên thạc sĩ	04

4	Cán bộ nhà nước	32
5	Đối tượng khác	15
	Tổng cộng	111

e) *Cách thức triển khai khảo sát*

Bước 1: Xây dựng phiếu khảo sát

Bước 2: Phân công cán bộ giảng viên phụ trách khảo sát.

Bước 3: Tiến hành khảo sát

Bước 4: Thu thập phiếu khảo sát, tổng hợp dữ liệu và nhập số liệu.

Bước 6: Phân tích dữ liệu và viết báo cáo

1.3.3. Tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng và cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao luôn là một trong những đòi hỏi cấp thiết của bất kỳ quốc gia, khu vực hay địa phương. Nguồn nhân lực chính là tiền đề và động lực quan trọng để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững.

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc gồm 15 tỉnh với dân số gần 14 triệu dân là vùng trọng điểm kinh tế của cả nước. Quản trị kinh doanh là một chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu có vai trò trung tâm cho sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt đóng vai trò lớn trong tư vấn, quản lý và hoạch định chính sách và chiến lược cho các ngành kinh tế, các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế ... Tuy nhiên, nguồn nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là những chuyên gia có trình độ tiến sĩ lĩnh vực quản trị kinh doanh của vùng chiếm tỉ lệ rất thấp so với mặt bằng chung của cả nước.

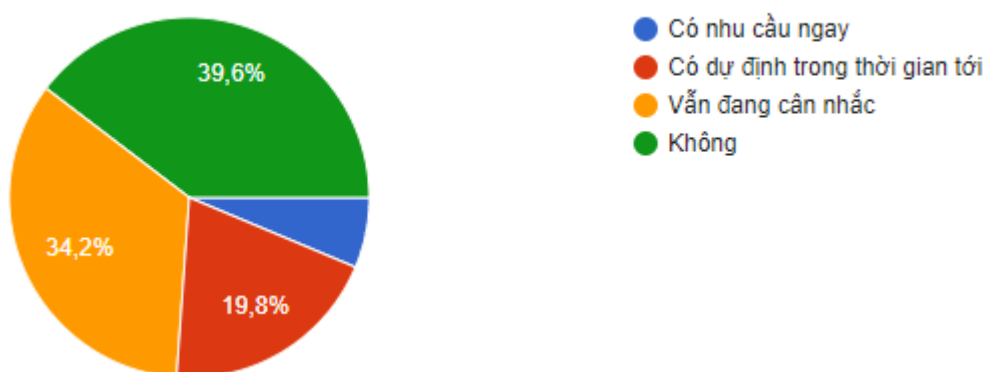
Thêm vào đó, hiện nay, trong khu vực TDMNPB chưa có cơ sở đào tạo nào đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ. Đây thực sự là một trở ngại rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Để xác định chính xác hơn nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh (QTKD), đặc biệt là nhu cầu đào tạo ngành này tại Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, nhóm xây dựng đề án mở ngành đã thực hiện khảo sát 111 người thông qua phiếu điều tra và điều tra Online với công cụ Google form, thu được kết quả như sau:

* Thông tin chung của người được khảo sát:

Với tổng số 111 người tham gia khảo sát, có 73 người là nữ giới (chiếm 65,8%), 38 người là nam giới (chiếm 34,2%); độ tuổi của người tham gia khảo sát thấp nhất là 24 tuổi, cao nhất là 47 tuổi, độ tuổi chiếm nhiều nhất là từ 30-39 tuổi; nghề nghiệp của người được khảo sát chiếm tỷ lệ nhiều nhất là đang học thạc sĩ (chiếm 41,8%), làm trong cơ quan nhà nước (chiếm 29,1%), làm giảng viên đại học, cao đẳng (chiếm 12,7%).

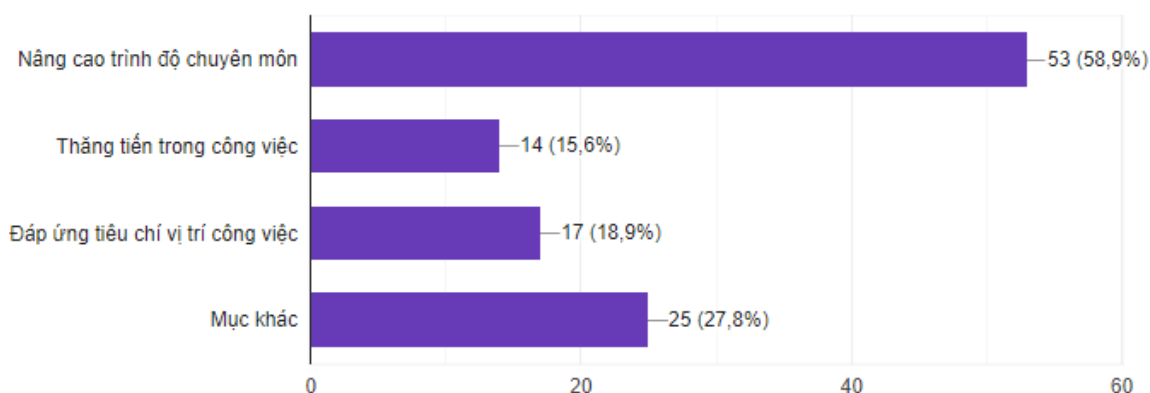
* Nhu cầu học tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh



Biểu đồ 1.1. Khảo sát nhu cầu học tiến sĩ

Mặc dù số lượng người tham gia khảo sát có nhu cầu học tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh ngay chỉ chiếm 6,3% là khá thấp, tuy nhiên có 19,8% số người trả lời là có dự định trong thời gian tới và 34,2% số người tham gia khảo sát đang cân nhắc việc tham gia học.

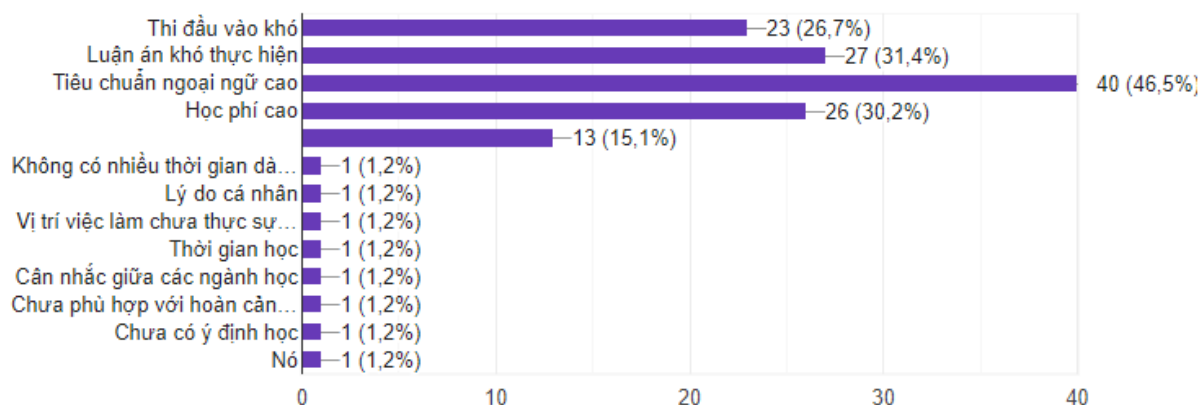
* Lý do học Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh



Biểu đồ 1.2. Lý do học tiến sĩ

Đa phần đối tượng tham gia khảo sát (58,9%) có lý do học tập là nâng cao trình độ chuyên môn, các lý do về thăng tiến và đáp ứng vị trí công việc có lần lượt 18,9% và 15,6% số lựa chọn.

** Lý do phân vân tham gia học tiến sĩ Quản trị kinh doanh*



Biểu đồ 1.3. Lý do phân vân học tiến sĩ

Lý do chủ yếu được đưa ra cho việc phân vân có nên tham gia học hay không đó là tiêu chuẩn ngoại ngữ cao (46,5%), tiếp đến là các lý do về độ khó của luận án, học phí cao, thi đầu vào khó, và các lý do cá nhân khác.

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát, 97,6% số người được khảo sát lựa chọn học tập vào thứ 7 và chủ nhật. Đây cũng là nội dung tham khảo quan trọng trong việc xây dựng kế hoạch học tập cho người học.

1.3.4. Kết luận

Kết quả khảo sát trên cho thấy, nhu cầu học TS ngành QTKD thể hiện khá rõ ràng, đặc biệt là các đối tượng là giảng viên. Do đó, việc đào tạo nhân lực có trình độ tiến sĩ QTKD tại khu vực một mặt sẽ đáp ứng nhu cầu học tập của học viên, mặt khác góp phần nâng cao chất lượng nhân lực nghiên cứu/giảng dạy, lãnh đạo/quản lý, mở ra cơ hội để khơi dậy và khai thác tiềm năng phát triển của khu vực này. Với lý do thứ hai đó là tại khu vực trung du miền núi phía Bắc hiện vẫn chưa có trường ĐH nào có chương trình học tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh. Vì vậy, việc mở ngành đào tạo Tiến sĩ QTKD tại Kinh tế và QTKD là rất cần thiết, cấp thiết và hoàn toàn phù hợp với nhu cầu hiện tại cũng như tương lai của khu vực.

1.4. Sự cần thiết mở ngành đào tạo tiến sĩ QTKD

Trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển của Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 đã tạo ra nhiều thay

đổi trong phương thức quản lý, điều hành từ đó thúc đẩy nhu cầu học tập nâng cao trình độ nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Để bắt kịp với xu thế đó, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh một trong ba khâu đột phá chiến lược trong giai đoạn hiện nay là tập trung “phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt” từ đó tạo điều kiện để “đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo”.

Muốn đạt được mục tiêu đề ra thì việc tập trung cho công tác đào tạo nhân lực trình độ cao là một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay, hướng đến một xã hội học tập suốt đời và thích ứng nhanh với sự thay đổi của nền kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ và kinh tế số. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022 tại 141/232 trường Đại học trên cả nước, tỷ lệ lao động có trình độ tiến sĩ tăng từ 27% năm 2019 lên 33% năm 2022, tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn rất thấp so với mặt bằng chung tại các nước trong khu vực Đông Nam Á và có xu hướng tăng trung bình từ 5 - 10%/năm trong những năm tới. Bên cạnh đó, những người có trình độ thạc sĩ mong muốn được học tập, nâng cao trình độ chiếm tỉ lệ 15 - 30%, trong đó khối ngành kinh doanh và quản lý chiếm gần 30% tổng nhu cầu.

Định hướng phát triển của tỉnh Thái Nguyên là phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với bên ngoài để phát triển, đặc biệt là các địa phương trong Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, thu hẹp khoảng cách chênh lệch và tiến tới vượt mức bình quân chung của cả nước về thu nhập bình quân đầu người; phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

Trong giáo dục và đào tạo, xây dựng Thái Nguyên trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển: có chính sách thu hút, sử dụng và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đội ngũ cán bộ quản lý, kinh tế, kỹ thuật và cán bộ doanh nghiệp. Từ nhiệm vụ chiến lược đó, trường Đại học kinh

tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ giáo dục đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội. Không ngừng nâng cao chất lượng, hoàn thiện các hệ đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh và khu vực. Trên cơ sở phân tích bối cảnh, vai trò, trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao phục vụ sự phát triển chung của tỉnh, việc mở ngành đào tạo tiến sĩ QTKD là một trong những nhiệm vụ cần sớm được triển khai phù hợp với xu hướng chung của tỉnh Thái Nguyên và chiến lược phát triển của trường Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên, là minh chứng thể hiện sự đóng góp của Nhà trường trong đào tạo nhân tài phục vụ sự phát triển của địa phương và đất nước, từ đó khẳng định vị thế trên bản đồ đào tạo chuyên sâu.

Về mặt xã hội, nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực quản trị kinh doanh có trình độ cao đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Do sự phát triển của quy mô kinh tế, hàng loạt doanh nghiệp mới ra đời và mở rộng quy mô sản xuất đã tạo ra sự thiếu hụt nguồn lao động. Trong tình hình hội nhập, có nhiều biến động mạnh mẽ, công tác quản lý, đánh giá, hoạch định chính sách kinh tế của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp luôn đòi hỏi phải đánh giá một cách đúng đắn, chính xác. Điều này đồng nghĩa với việc rất cần những chuyên gia quản trị có trình độ cao, nắm vững kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế nói chung, có năng lực phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn về kinh tế trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn.

Như vậy có thể nhận thấy, nhu cầu nhân lực nghiên cứu/giảng dạy, lãnh đạo/quản lý, tư vấn chính sách và hoạch định chiến lược quản lý kinh tế cũng như quản trị kinh doanh ở các cơ quan quản lý và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là rất lớn. Nguồn nhân lực có trình độ tiến sĩ QTKD có thể tham gia vào nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong khu vực sản xuất, kinh doanh, đề xuất các chính sách, định hướng phát triển, hoạch định các giải pháp phát triển kinh tế đặt ra trong bối cảnh mở cửa hội nhập và phát triển còn thiếu hụt. Do đó việc đào tạo nhân lực có trình độ tiến sĩ QTKD sẽ góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu/giảng dạy, lãnh đạo/quản lý, mở ra cơ hội để khơi dậy và khai thác tiềm năng phát triển kinh tế trên địa bàn.

PHẦN 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

2.1. Những căn cứ lập đề án

Đề án mở chương trình đào tạo ngành QTKD trình độ Tiến sĩ được lập dựa trên các cơ sở sau:

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 có nội dung “Quan tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phát huy các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với tiềm năng, thế mạnh của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học, y tế trên địa bàn tỉnh.”;

- Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) trong chiến lược “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông” theo quyết định 1755/QĐ-TTg ký ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng TDMNPB để phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng và Viện nghiên cứu trong khu vực, đặc biệt về lĩnh vực QTKD;

- Căn cứ tầm nhìn – sứ mệnh của Trường Đại học Kinh tế và QTKD;

- Năng lực đào tạo về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của Trường Đại học Kinh tế và QTKD cũng như khoa QTKD;

- Kết quả đào tạo đại học và cao học của trường Đại học Kinh tế và QTKD;

*** Căn cứ xây dựng, lập hồ sơ, chương trình đào tạo:**

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22 tháng 6 năm 2021 về: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18 tháng 01 năm 2022 về: Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;
- Nghị quyết số 39/NQ-ĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;
- Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản trị kinh doanh là đào tạo những nhà khoa học có đủ năng lực để thực hiện được các nghiên cứu một cách độc lập, có thể đưa ra được các luận cứ khoa học về lĩnh vực quản trị kinh doanh trên phương diện là các chuyên gia, góp phần cung cấp các cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển cũng như điều hành doanh nghiệp. Người học sau khi nhận được học vị tiến sĩ có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn cao cấp, giảng viên đại học, các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, giám đốc điều hành các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ Quản trị kinh doanh có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu độc lập; chủ động triển khai các dự án nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý để trở thành các chuyên gia trong việc nghiên cứu, giảng dạy, phân tích, tư vấn, phản biện, hoạch định và thực thi chính sách trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh. Người học sau khi tốt nghiệp chương

trình tiến sĩ Quản trị kinh doanh có các kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

PO1. Kiến thức tổng quan, mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức về quản trị kinh doanh tại bậc đại học và thạc sỹ;

PO2. Khả năng nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh và doanh nghiệp.

PO3. Có năng lực để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, đưa ra các kết luận có luận cứ khoa học. Làm việc độc lập và tự chủ cao, có năng lực điều hành cũng như khả năng hợp tác với các đối tác cả trong và ngoài nước.

2.3 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO1. Về kiến thức

PLO1.1. Kiến thức chung

Người học nắm vững thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin; có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (tiếng Anh) và sử dụng được những kiến thức nói trên trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.

PLO1.2. Kiến thức ngành

- Nghiên cứu sinh nắm vững phương pháp luận nghiên cứu về Quản trị kinh doanh và sử dụng được phương pháp nghiên cứu liên ngành; Có hiểu biết sâu về tri thức nền tảng của ngành Quản trị kinh doanh; đồng thời nắm vững các thuật ngữ chuyên môn trong trao đổi học thuật về Quản trị kinh doanh bằng ngoại ngữ.

PLO1.3. Kiến thức chuyên ngành

- Người học có kiến thức chuyên sâu về các lý thuyết quản trị kinh doanh hiện đại, các tư duy mới trong kinh doanh, nắm vững các nguyên lý về quản trị kinh doanh hiện đại. Hiểu và giải thích được cơ cấu vận hành của hệ thống quản trị trong tổ chức như là một tổng thể vừa có tính mở vừa có tính bản sắc riêng.

- Hiểu sâu và có kỹ năng phân tích về những tri thức quản trị kinh doanh hiện đại và xu hướng phát triển của chúng trong tương lai.

- Có tư duy liên ngành kết nối kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh trong môi trường tương tác rộng hơn liên quan tới xã hội, văn hóa, kinh tế, lịch sử nhằm thấu hiểu và kiến giải được sự phức tạp của các tình huống, các quy luật kinh

doanh cũng như hành vi của các cá nhân và tổ chức tham gia vào hoạt động kinh doanh.

PLO1.4. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu

- Người học nắm vững các phương pháp nghiên cứu chuyên sâu để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, có khả năng phát triển, cập nhật kiến thức mới về phương pháp nghiên cứu để làm chủ về vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và ứng dụng những thành tựu kinh doanh của nhân loại cũng như các tình huống quản trị kinh doanh trên thế giới sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Hoàn thành luận án tiến sĩ và bảo vệ thành công trước hội đồng. Ngoài ra, nghiên cứu sinh phải đáp ứng các yêu cầu về công trình khoa học đã công bố theo quy định.

PLO2. Về kĩ năng

PLO2.1. Kĩ năng chuyên môn

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh có các kĩ năng cơ bản như sau:

- Thiết kế được các đề cương nghiên cứu, đánh giá và thẩm định được chất lượng nghiên cứu;

- Phát hiện và xử lý các vấn đề quản trị kinh doanh nảy sinh về lý thuyết và đặc biệt trong hoạt động thực tiễn quản trị kinh doanh để có thể có những đóng góp mới vào việc bổ sung, phát triển lý luận quản trị kinh doanh. Bên cạnh đó, giúp cho nghiên cứu sinh có thể làm việc độc lập và sáng tạo, có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Phân tích, đánh giá và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường kinh tế vĩ mô cũng như môi trường hoạt động kinh doanh từ đó đưa ra các quyết sách đúng đắn cho chiến lược phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.

- Có khả năng hướng dẫn cho sinh viên nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

- Đề xuất các hướng tiếp cận, các chủ đề nghiên cứu mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

- Thiết kế và thực hiện được kế hoạch về các chương trình, dự án, đề tài trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

PLO 2.2. Kĩ năng mềm

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh có các kỹ năng cơ bản như sau:

- *Kỹ năng cá nhân*: Khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập; Sáng tạo và ứng dụng các lý luận, phát huy các kinh nghiệm của bản thân trong việc phân tích và xử lý các tình huống nghiên cứu và thực tiễn về quản trị. Có kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu; Có kỹ năng viết và thuyết trình, giảng giải các nghiên cứu về quản trị kinh doanh một cách chuyên nghiệp;

- *Kỹ năng làm việc theo nhóm*: Thể hiện ở khả năng phối hợp trong xây dựng đề tài và tổ chức nghiên cứu, đánh giá nghiên cứu; khả năng tạo liên kết nhóm trong phân tích và hoạch định chiến lược, chính sách kinh doanh, phát triển được các hệ thống lý thuyết mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- *Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ*: sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ tương đương Chuẩn B2 khung tham chiếu châu Âu (Đối với tiếng Anh: tương đương 5.0 IELTS, hoặc 500 TOEFL).

- *Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*: Thể hiện ở khả năng xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh; khả năng phân tích, phản biện các chính sách về kinh doanh; khả năng ứng biến và ra quyết định trong các tình huống kinh doanh phức tạp;

- *Kỹ năng về tin học văn phòng*: Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong ba phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.

PLO 3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1 Có lối sống trung thực, thái độ khách quan, có tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh và tác phong nghề nghiệp; quyết đoán và vận dụng được tính chuyên nghiệp cao trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc dựa trên các phân tích khoa học.

PLO 3.2 Có khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực công việc cao, có khả năng hợp tác tốt với đồng nghiệp cũng như các bên liên quan. Khả năng hợp tác tốt với các đối tác nước ngoài.

PLO 3.3 Hiểu được trách nhiệm xã hội cao; biết chủ động đề xuất các giải pháp mới khoa học để xử lý các tình huống kinh doanh theo hướng phát triển bền vững.

2.4. Thời gian đào tạo và hình thức đào tạo

2.4.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục với khối lượng học tập 90 tín chỉ; đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học là 4 năm tập trung liên tục với khối lượng học tập 120 tín chỉ.

Trong trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Trong thời gian này, nghiên cứu sinh phải theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo. Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua thì Hiệu trưởng quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép nghiên cứu sinh được rút ngắn thời gian học tập nếu nghiên cứu sinh hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định.

2.4.2. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

2.5. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ:

- Tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp.
- Tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

2.5.2. Điều kiện dự tuyển

1) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến

sĩ. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu tại phần a bên trên khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng yêu cầu tại phần b nêu trên khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại mục c nêu trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

3) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại phần c, d nêu trên.

4. Người dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất hai năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học).

2.6. Danh mục ngành chuyên ngành đúng, phù hợp và chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Danh mục ngành đúng/phù hợp và ngành gần căn cứ vào Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học.

Bảng 2.1. Danh mục ngành đúng/phù hợp và ngành gần của chương trình tiến sĩ QTKD

STT	Trình độ	Tên ngành	Mã ngành
I	Ngành đúng/phù hợp		
1	Trình độ Thạc sĩ	- Quản trị kinh doanh	8340101
		- Kinh doanh thương mại	8340121
2	Trình độ Đại học	- Quản trị kinh doanh	7340101
		- Marketing	7340115
		- Bất động sản	7340116
		- Kinh doanh quốc tế	7340120
		- Kinh doanh thương mại	7340121
		- Thương mại điện tử	7340122
		- Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123

STT	Trình độ	Tên ngành	Mã ngành
II	Ngành, chuyên ngành gần		
1	Trình độ Thạc sĩ	- Tài chính - Ngân hàng	8340201
		- Bảo hiểm	8340204
		- Kế toán	8340301
		- Khoa học quản lý	8340401
		- Chính sách công	8340402
		- Quản lý công	8340403
		- Quản trị nhân lực	8340404
		- Hệ thống thông tin quản lý	8340405
		- Quản trị văn phòng	8340406
		- Quản lý khoa học và công nghệ	8340412
		- Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	8340417
		- Quản lý kinh tế	8340410
		- Các ngành khác có chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giống nhau tối thiểu 60% tổng số tín chỉ	

2.7. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

2.7.1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ

Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ở ngành gần hoặc có bằng thạc sĩ đúng ngành nhưng tốt nghiệp đã nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp thì các học phần nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung gồm 03 học phần dưới đây:

Bảng 2.2. Các học phần chuyển đổi đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành gần

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH, TL
1	STM 231	Quản trị chiến lược nâng cao	3	36	18
2	HRM 221	Quản trị nguồn nhân lực nâng	3	36	18

		cao			
3	AFM 231	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
	TỔNG CỘNG		9		

Đối với các ứng viên có bằng thạc sĩ ngành khác thì các học phần phải bổ sung gồm có 05 học phần với 15 tín chỉ gồm các học phần sau đây:

Bảng 2.3. Các học phần chuyển đổi đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành khác

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH,TL
1	STM 231	Quản trị chiến lược nâng cao	3	36	18
2	HRM 221	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	36	18
3	AFM 231	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
4	PRM 331	Quản trị dự án nâng cao	3	36	18
5	MAM 231	Quản trị Marketing nâng cao	3	36	18
	TỔNG CỘNG		15		

2.7.2. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

Các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh năm 2022, với tổng khối lượng kiến thức bổ sung là 34 tín chỉ.

Bảng 2.4. Các học phần bổ sung (đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ)

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH,TL
I	KIẾN THỨC CƠ BẢN		7		
1	PHI 141	Triết học	4	48	24
2	MSR 131	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	3	36	18
II	KIẾN THỨC NGÀNH		12		
II.1	Các học phần bắt buộc		6		
4	MAE 231	Kinh tế học quản lý nâng cao	3	36	18

5	STM 231	Quản trị chiến lược nâng cao	3	36	18
II.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)		6		
6	HRM 221	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	36	18
7	BUS 231	Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
8	QAB 231	Thống kê kinh doanh nâng cao	3	36	18
9	AFM 231	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
10	TDM 231	Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
11	INB 231	Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao	3	36	18
12	BUL 231	Luật kinh doanh nâng cao	3	36	18
13	MAA 231	Kế toán quản trị nâng cao	3	36	18
14	MRE 231	Nghiên cứu Marketing nâng cao	3	36	18
15	ENB 231	Hành vi tổ chức nâng cao	3	36	18
16	MAM 231	Quản trị Marketing nâng cao	3	36	18
17	FIM 231	Thị trường và các định chế tài chính nâng cao	3	36	18
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		9		
III.1	Các học phần bắt buộc		3		
18	ARM 331	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
III.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)		6		
19	BCM 331	Quản trị chi phí kinh doanh	3	36	18
20	SCM 331	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	3	36	18
21	PRM 331	Quản trị dự án nâng cao	3	36	18
22	OPM 331	Quản trị sản xuất nâng cao	3	36	18
23	ECB 331	Thương mại điện tử nâng cao	3	36	18
24	QUM 331	Quản trị chất lượng nâng cao	3	36	18
25	MIS 331	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	3	36	18

26	ORC 331	Văn hoá doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
27	MAS331	Kỹ năng quản trị nâng cao	3	36	18
28	NCR 331	Đàm phán trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
IV	THỰC TẬP		6		
29	BAD461	Chuyên đề thực tế 1 tự chọn	6		36
	TỔNG CỘNG		34		

2.8. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Số lượng dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu là 25-30 NCS (5-6 chỉ tiêu/năm). Nguồn tuyển chủ yếu là các thạc sĩ đã tốt nghiệp từ các trường đào tạo trong nước, các giảng viên của các trường đại học, cao đẳng, các cán bộ làm việc trong lĩnh vực Kinh tế và QTKD và các lĩnh vực có liên quan.

2.9. Dự kiến mức học phí

Mức học phí sẽ áp dụng theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và QTKD. Trường hợp nghiên cứu sinh tốt nghiệp đại học và tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần thì ngoài chương trình chính thức của tiến sĩ phải học những học phần thạc sĩ, học phần bổ sung bậc tiến sĩ và phải đóng học phí cho những học phần phải học ngoài chương trình theo quy định chung của Trường về mức học phí theo tín chỉ của trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

PHẦN 3. NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

3.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QTKD bao gồm:

- Cán bộ cơ hữu có học vị tiến sĩ chuyên ngành đúng và ngành gần, phù hợp chịu trách nhiệm mở ngành của Khoa QTKD, Trường Đại học Kinh tế và QTKD đủ điều kiện để mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ QTKD. Số liệu về đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu được trình bày chi tiết ở Bảng 3.1.

- Lực lượng cán bộ tham gia giảng dạy có học vị tiến sĩ ở các chuyên ngành có liên quan của trường Đại học Kinh tế và QTKD cũng đảm bảo để triển khai thực hiện chương trình. Số liệu về cán bộ, giảng viên có học vị tiến sĩ được thể hiện ở Bảng 3.2. Lực lượng này sẽ được bổ sung thêm khi một lượng lớn cán bộ của trường hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ có chuyên ngành đúng, phù hợp ở trong và ngoài nước trở về.

Trong tổng số các giảng viên chuyên ngành đúng và ngành gần chịu trách nhiệm mở ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ, có 20% đã được phong hàm Phó Giáo sư, có 60% được nhận học vị tiến sĩ của các cơ sở đào tạo ở nước ngoài, có thể sử dụng Tiếng Anh thành thạo để giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Một trong những điểm đáng chú ý trong năng lực đào tạo của đội ngũ là 100% các giảng viên chịu trách nhiệm mở ngành đều có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học thông qua *i) hơn 300 bài báo trong nước và quốc tế trong đó có hơn 50 bài báo quốc tế uy tín thuộc danh mục SCI/ SSCI/ Scopus; iii) hơn 60 đề tài các cấp gồm cấp bộ, cấp tỉnh, cấp đại học và cấp cơ sở; iv) gần 20 sách giáo trình và sách tham khảo* được thống kê chi tiết theo từng giảng viên ở Bảng 3.1 và bảng 3.2. Đặc biệt, 100% các giảng viên chịu trách nhiệm mở ngành đều đã và đang tham gia đào tạo sau đại học ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Như vậy, đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm mở ngành Quản trị kinh doanh trình độ Tiến sĩ, và đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh trình độ Tiến sĩ có đủ số lượng, đủ tiêu chuẩn về học hàm học vị, còn khá trẻ (với trung bình độ tuổi khoảng gần 40 tuổi), có thành tích nghiên cứu khoa học nổi bật, có kinh nghiệm tham gia đào tạo sau đại học ở cả cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, có khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Hàn) để nghiên cứu, giảng dạy, giao tiếp và kết nối hợp tác quốc tế.

Bảng 3.1. Danh sách giảng viên chuyên ngành đúng và ngành gần chịu trách nhiệm mở ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ

S T T	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm TN	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, CSĐT)	Thành tích nghiên cứu khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1.	Đinh Hồng Linh, 1982, Phó Hiệu trưởng phụ trách Nhà trường	Phó giáo sư, 2021	Tiến sĩ, Đài Loan, năm 2015	Kinh doanh	2016, Trưởng ĐHKT & QTKD	Chủ trì 01 Đề tài cấp Bộ, Chủ trì và tham gia 06 đề tài cấp Tỉnh, 02 Đề tài cấp Đại học và 1 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 42 Bài báo trong và ngoài nước (trong đó có 10 bài thuộc danh mục SCI/ Scopus); Đồng tác giả và đồng chủ biên 01 sách giáo trình và 02 sách tham khảo; Hướng dẫn chính 17 học viên cao học.
2.	Nguyễn Thị Gấm, 1969, Trưởng Khoa Marketing, Thương mại và Du lịch	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2005	Quản trị Kinh doanh	2007, Trưởng ĐHKT & QTKD, Trưởng Đại học Central Philippine	Chủ biên 2 giáo trình, 1 tài liệu tham khảo, 42 bài báo(trong đó có 20 bài đăng trong tạp chí và kỷ yếu nước ngoài), chủ trì 3 đề tài cấp cơ sở, 1 đề tài cấp đại học', 2 cấp bộ và tham gia và tham gia 6 đề tài cấp bộ và Đại học
3.	Phạm Văn Hạnh, 1978, Trưởng Khoa QTKD		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2014	Quản trị Kinh doanh	2016, Trưởng ĐHKT & QTKD	Tham gia và chủ trì 02 đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài cấp đại học, 01 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 05 bài báo trong và ngoài nước; chủ biên và đồng chủ biên 02 giáo trình; hướng dẫn 10 học viên cao học
4.	Ngô Thị Hương Giang, 1979, Phó Trưởng Khoa QTKD		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Thương mại	2016, Trưởng ĐHKT & QTKD	Tham gia 02 đề tài cấp Bộ, Chủ nhiệm và tham gia 01 đề tài nhánh cấp nhà nước và 05 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm và tham gia 06 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 18 bài báo trong và ngoài nước; đồng chủ biên 01 giáo trình và 01 sách chuyên khảo, hướng dẫn 15 học viên cao học
5.	Phạm Thị Thanh Mai, 1979, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quản lý công nghiệp	2018, Trưởng ĐHKT & QTKD	Tham gia 02 đề tài cấp Bộ, Tham gia 09 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Đại học, Chủ nhiệm, tham gia và hướng dẫn SV NCKH 12 đề tài cấp cơ sở; Xuất bản 23 bài báo; Đồng chủ biên và tham gia 02

						giáo trình; Hướng dẫn 13 học viên cao học.
6.	Đoàn Mạnh Hồng, 1978, Trưởng phòng Phòng Quản trị - Phục vụ		Tiến sĩ; Philippine, 2020	Quản trị công		Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở, tham gia 02 đề tài cấp tỉnh. Tác giả và đồng 06 bài báo. Tham gia biên soạn 01 giáo trình.
7.	Đặng Trung Kiên, 1989		Tiến sĩ, Đài Loan, 2020	Kinh doanh	2021, Trường ĐHKT & QTKD	Chủ nhiệm và Tham gia 02 Đề tài Đại học Thành viên 02 Đề tài Cấp tỉnh 15 bài báo/tham luận hội thảo trong và ngoài nước Tham gia 01 sách tham khảo xuất bản tại nước ngoài Đồng chủ biên 01 sách tham khảo đã nghiệm thu Hướng dẫn 02 đề tài NCKH sinh viên được doanh nghiệp cấp kinh phí
8.	Phạm Thùy Dương, 1982		Tiến sĩ, Đài Loan, 2019	Kinh doanh	2020, Đại học Châu Á, Đài Loan	02 đề tài cấp Bộ (Đài Loan); 02 đề tài cấp cơ sở; 01 dự án quốc tế; 13 bài báo Khoa học quốc tế (05 bài SSCI); đồng tác giả 01 sách tham khảo; 11 báo cáo đăng trên kỷ yếu Hội thảo quốc tế
9.	Nguyễn Văn Thông, 1976, Phó Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Philip-pin, 2019	Quản trị Kinh doanh	2021, Trường ĐHKT & QTKD	Tham gia 01 đề tài cấp tỉnh, 02 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên, 04 đề tài cấp cơ sở; Đồng tác giả 11 bài báo khoa học; Hướng dẫn 08 học viên cao học.
10.	Ngô Thị Nhung, 1984		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Chính sách công		Tham gia 01 Đề tài cấp Đại học; Chủ nhiệm và tham gia 05 đề tài cấp cơ sở; Là tác giả, đồng tác giả của 15 bài báo trong nước và quốc tế; Tham gia biên soạn 01 giáo trình và 01 sách tham khảo.

Bảng 3.2. Danh sách cán bộ cơ hữu tham gia giảng dạy ngành QTKD trình độ tiến sĩ

ST T	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm TN	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, CSĐT)	Thành tích nghiên cứu khoa học (số lượng đề tài, các bài ba
1.	Đinh Hồng Linh, 1982, Phó Hiệu trưởng phụ trách Nhà trường	Phó giáo sư, 2021	Tiến sĩ, Đài Loan, năm 2015	Kinh doanh	2016, Trường ĐHKT & QTKD	Chủ trì 01 Đề tài cấp Bộ, Chủ trì và tham gia 06 đề tài cấp Tỉnh, 02 Đề tài cấp Đại học và 1 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 42 Bài báo trong và ngoài nước (trong đó có 10 bài thuộc danh mục SCI/ Scopus); Đồng tác giả và đồng chủ biên 01

						sách giáo trình và 02 sách tham khảo; Hướng dẫn chính 17 học viên cao học.
2	Nguyễn Thị Gấm, 1969, Trưởng Khoa Marketing, Thương mại và Du lịch	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2005	Quản trị Kinh doanh	2007, Trường ĐHKT & QTKD, Trường ĐH Central Philippine	Chủ biên 2 giáo trình, 1 tài liệu tham khảo, 42 bài báo(trong đó có 20 bài đăng trong tạp chí và kỷ yếu nước ngoài), chủ trì 3 đề tài cấp cơ sở, 1 đề tài cấp đại học', 2 cấp bộ và tham gia và tham gia 6 đề tài cấp bộ và Đại học
3	Phạm Văn Hạnh, 1978, Trưởng Khoa QTKD		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2014	Quản trị Kinh doanh	2016, Trường ĐHKT & QTKD	Tham gia và chủ trì 02 đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài cấp đại học, 01 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 05 bài báo trong và ngoài nước; chủ biên và đồng chủ biên 02 giáo trình; hướng dẫn 10 học viên cao học
4	Ngô Thị Hương Giang, 1979, Phó Trưởng Khoa QTKD		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Thương mại	2016, Trường ĐHKT & QTKD	Tham gia 02 đề tài cấp Bộ, Chủ nhiệm và tham gia 01 đề tài nhánh cấp nhà nước và 05 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm và tham gia 06 đề tài cấp cơ sở; xuất bản 18 bài báo trong và ngoài nước; đồng chủ biên 01 giáo trình và 01 sách chuyên khảo, hướng dẫn 15 học viên cao học
5	Phạm Thị Thanh Mai, 1979, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quản lý công nghiệp	2018, Trường ĐHKT & QTKD	Tham gia 02 đề tài cấp Bộ, Tham gia 09 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Đại học, Chủ nhiệm, tham gia và hướng dẫn SV NCKH 12 đề tài cấp cơ sở; Xuất bản 23 bài báo; Đồng chủ biên và tham gia 02 giáo trình; Hướng dẫn 13 học viên cao học.
6.	Đoàn Mạnh Hồng, 1978, Trưởng phòng Phòng Quản trị - Phục vụ		Tiến sĩ; Philipi ne, 2020	Quản trị công		Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở, tham gia 02 đề tài cấp tỉnh. Tác giả và đồng 06 bài báo. Tham gia biên soạn 01 giáo trình.
7	Đặng Trung Kiên, 1989		Tiến sĩ, Đài Loan, 2020	Kinh doanh	2021, Trường ĐHKT & QTKD	Chủ nhiệm và Tham gia 02 Đề tài Đại học Thành viên 02 Đề tài Cấp tỉnh 15 bài báo/tham luận hội thảo trong và ngoài nước Tham gia 01 sách tham khảo xuất bản tại nước ngoài Đồng chủ biên 01 sách tham khảo đã nghiệm thu Hướng dẫn 02 đề tài NCKH sinh viên được doanh nghiệp cấp kinh phí
8	Phạm Thùy Dương, 1982		Tiến sĩ, Đài Loan,	Kinh doanh	2020, Đại học Châu Á, Đài	02 đề tài cấp Bộ (Đài Loan); 02 đề tài cấp cơ sở; 01 dự án quốc tế;

			2019		Loan	13 bài báo Khoa học quốc tế (05 bài SSCI); đồng tác giả 01 sách tham khảo; 11 báo cáo đăng trên kỷ yếu Hội thảo quốc tế
9	Nguyễn Văn Thông, 1976, Phó Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Phi-lip-pin, 2019	Quản trị Kinh doanh	2021, Trường ĐHKT & QTKD	Tham gia 01 đề tài cấp tỉnh, 02 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên, 04 đề tài cấp cơ sở; Đồng tác giả 11 bài báo khoa học; Hướng dẫn 08 học viên cao học.
10	Ngô Thị Nhung, 1984		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Chính sách công		Tham gia 01 Đề tài cấp Đại học; Chủ nhiệm và tham gia 05 đề tài cấp cơ sở; Là tác giả, đồng tác giả của 15 bài báo trong nước và quốc tế; Tham gia biên soạn 01 giáo trình và 01 sách tham khảo.
11.	Nguyễn Phương Thảo, 1981		Tiến sĩ, Phi-lip-pin, 2014	Quản trị Kinh doanh	2017, Trường ĐHKT & QTKD	2 đề tài cấp Bộ, 3 đề tài cấp Tỉnh, 4 đề tài cấp Đại học, 5 đề tài cấp cơ sở, 27 bài báo trong nước và quốc tế, tham gia đồng chủ biên và biên soạn 7 sách giáo trình và sách tham khảo; hướng dẫn 17 học viên cao học
12.	Nguyễn Thành Vũ, 1984		Tiến sĩ, CHLB Đức, 2016	Kinh tế nông nghiệp	2017, Trường ĐHKT & QTKD	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở, tham gia 02 đề tài cấp nhà nước, 05 đề tài cấp tỉnh. Đồng tác giả 03 sách chuyên khảo, xuất bản 12 bài báo khoa học các loại
13.	Phạm Thị Minh Nguyệt, 1986		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế học	2021, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp tỉnh, thành viên 02 đề tài cấp tỉnh; tác giả và đồng tác giả của 25 bài báo, hội thảo trong nước và quốc tế. Chủ biên 01 sách tham khảo, thành viên 01 sách chuyên khảo.
14.	Dương Thanh Hà, 1976, Phó Trưởng Khoa Marketing, Thương mại và Du lịch		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Marketing	2017; Trường ĐH KT&QTKD	Tham gia 01 Đề tài cấp Bộ và 02 Đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm 08 đề tài cấp cơ sở và cấp đại học; Tác giả và đồng tác giả 8 bài báo công bố trong nước và quốc tế; Chủ biên 01 giáo trình Quản trị thương hiệu; tham gia biên soạn 02 giáo trình; Hướng dẫn 12 học viên cao học.
15.	Lê Thu Hà, 1982		Tiến sĩ, Philippine, 2019	Quản trị công		Tham gia 01 đề tài cấp Bộ, Tham gia 02 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm và tham gia 02 đề tài cấp cơ sở; Tác giả và đồng tác giả 14 bài báo khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 3 bài thuộc danh mục ISI/Scopus; tham gia biên soạn 02 giáo trình

16.	Phạm Minh Hoàng, 1984, Giám đốc TT đào tạo TNCXH		Tiến sĩ, Philippine, 2018	Quản trị Kinh doanh		Tham gia 01 đề tài cấp Đại học, 01 đề tài cấp Tỉnh, Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường.; Tác giả và đồng tác giả 11 bài báo công bố trong nước và quốc tế; Tham gia biên soạn 02 giáo trình.
17.	Nguyễn Thị Lan Hương, 1983		Tiến sĩ, Philippine, 2017	Quản trị Kinh doanh		Chủ nhiệm 02 đề tài, tham gia 04 đề tài; là tác giả, đồng tác giả của 10 bài báo trong nước và quốc tế. Tham gia viết 01 giáo trình và 01 sách tham khảo.
18.	Đặng Phi Trường, 1985, Phó Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Quản trị nhân lực	2022; Trường ĐH KT&QTKD	Chủ nhiệm 04 đề tài, tham gia 02 đề tài; 29 bài báo và báo cáo KH; đồng chủ biên 01 sách tham khảo, tham gia 01 sách tham khảo, tham gia 01 giáo trình
19.	Mai Việt Anh, 1983, Trưởng phòng Khảo thí & ĐBCLGD		Tiến sĩ, Philippine, 2017	Quản trị Kinh doanh	2018; Trường ĐH KT&QTKD	Tham gia 01 Đề tài cấp Bộ, Tham gia 03 Đề tài cấp Tỉnh, 03 dự án cấp Tỉnh, Chủ trì và tham gia 03 Đề tài cấp trường; Đã công bố 08 bài báo trong nước; Tham gia biên soạn 01 sách giáo trình và 01 sách chuyên khảo; Hướng dẫn 30 học viên cao học.

Bảng 3.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa quản lý ngành đào tạo trình độ tiến sĩ QTKD

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm TN	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1.	Phạm Văn Hạnh, 11/2/1978, Trưởng khoa QTKD	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2014	Quản trị Kinh doanh	
2.	Ngô Thị Hương Giang, 1979, Phó Trưởng khoa QTKD	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Thương mại	
3.	Hà Thị Thanh Hoa, sinh ngày 03/02/1980, Phó Trưởng khoa QTKD	Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Quản trị Kinh doanh	
4.	Phạm Thị Thanh Mai, 1979, Trưởng Bộ môn	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quản lý công nghiệp	

3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

3.2.1. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học cho các sinh viên và

học viên sau đại học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nối mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của cán bộ và sinh viên trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất.

Bảng 3.3. Danh mục phòng học, thư viện phục vụ đào tạo chương trình TS QTKD

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	230
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	2.465
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	760
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	03	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ ngành QTKD.

Bảng 3.4. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2014	20	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2020	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2021	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2013	40	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2019	41	Bộ
6	Máy chủ IBM System X-3800	ĐNA-2008	1	Bộ
7	Máy chủ CPU IBM Server 3650M3 và thiết bị	ĐNA-2011	1	Bộ

8	Máy chủ CPU IBM Server 3650M3 và thiết bị	ĐNA-2011	1	Bộ
9	Máy chủ CPU IBM Server 3650M3 và thiết bị	ĐNA-2011	1	Bộ
10	Máy chủ	ĐNA-2018	1	Bộ

3.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Để phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và học tập, nghiên cứu của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh luôn chú trọng đầu tư, bổ sung nguồn tài liệu đầy đủ nguồn học liệu.

Tổng số đầu sách tại thư viện Nhà trường hiện nay là 680 đầu, với 40.695 bản sách. Trong đó, sách dành cho ngành Quản trị kinh doanh là 111 đầu, với 7.078 bản sách. Bên cạnh giáo trình, sách tham khảo, bạn đọc của thư viện còn được sử dụng 2.208 luận văn thạc sĩ và 58 luận án tiến sĩ. Thư viện của Nhà trường được ứng dụng phần mềm quản lý, có địa chỉ truy cập <http://elib.tueba.edu.vn>, với trên 18 nghìn biểu ghi, được tra cứu trực tuyến các tài liệu bản in như: sách, giáo trình, luận văn, luận án, khóa luận, giúp người học có thể tìm kiếm tài liệu cần sử dụng trước khi đến thư viện. Bên cạnh đó, người học của Nhà trường còn được sử dụng nguồn học liệu của Trung tâm Số - ĐHTN. Theo số liệu thống kê của Trung tâm Số, số lượng đầu sách bản in dành cho khối ngành Kinh tế hiện có 1.930 (tiếng Việt), 1.143 (tiếng Anh). Nhằm làm phong phú và cập nhật nội dung tài liệu, Trung tâm Số thường xuyên bổ sung sách, tài liệu in, tài liệu điện tử phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Thư viện điện tử của Trung tâm Số (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/>) có trên 121.319 biểu ghi, được tích hợp vào phần mềm ElibLRC phục vụ tra cứu trực tuyến các tài liệu như: sách, giáo trình, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử. Hằng năm, Thư viện được bổ sung sách, giáo trình, tài liệu cập nhật đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho người học, cán bộ giảng viên.

Là trường thành viên của ĐHTN, Nhà trường cùng với Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ được kết nối mạng với một số thư viện, cơ sở dữ liệu điện tử phổ biến hàng đầu thế giới như: AGORA, HINARI, OARE, IGPUBLISH, ProQuest Central, ScienceDirect, Scopus, CSDL của Worldbank, Thư viện quốc hội Mỹ, ... và một số CSDL tiếng Việt khác.

Hạ tầng của hệ thống thư viện điện tử (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) được Nhà trường bảo trì, bảo dưỡng và cập nhật định kỳ, đảm bảo theo kịp các tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm TT-TV xây dựng kế hoạch bảo trì bảo dưỡng máy tính và cài đặt ứng dụng phần mềm ứng dụng thông qua việc cập nhật số sửa chữa, thay thế và điều chuyển thiết bị được cập nhật. Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm được cập nhật hàng năm.

Bảng 3.5. Danh mục tạp chí, giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu ngành QTKD

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Sách giáo trình				
1	Xác suất thống kê	Nguyễn Văn Minh	BKHN, 2017	75	
2	GT Kế toán ngân hàng	Trần Đình Tuấn	KHTN&CN, 2017	50	
3	Câu hỏi & bài tập kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Trần Đình Tuấn	BKHN, 2018	20	
4	GT Toán kinh tế	Nguyễn Văn Minh	VH dân tộc, 2017	50	
5	HDG Một số bài tập môn kế toán quản trị	Nguyễn Phương Thảo, Đỗ Thị Thúy Phương	ĐHTN, 2018	25	
6	GT Thẩm định dự án đầu tư	Nguyễn Tiến Long	ĐHTN, 2019	75	
7	GT Kế toán tài chính 2	Đỗ Thị Thúy Phương	ĐHTN, 2019	175	
8	GT Những vấn đề của thời đại ngày nay	Nguyễn Thị Hương	ĐHTN, 2017	15	
9	GT Địa lý kinh tế Việt Nam	Tạ Thị Thanh Huyền	ĐHTN, 2018	50	
10	GT Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Trương Thị Thủy, Nguyễn Thị Tuấn, Vũ Quỳnh Nam	KHTN&CN, 2019	10	
11	Thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp	Phạm Đức Cường, Trần Mạnh Dũng	Tài chính, 2019	10	
12	Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	Thông tin và truyền thông, 2017	5	
13	Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bộ Tài chính - Vụ chế độ Kế toán và Kiểm toán	Tài chính, 2016	5	
14	Kế toán tài chính trong các	Đặng Thị Loan	KTQD Hà Nội,	5	

	doanh nghiệp		2013		
15	Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp nhỏ & vừa	Võ Văn Nhị	Kinh tế TP HCM, 2016	5	
16	Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1) - Hệ thống tài khoản kế toán (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)	Bộ Tài chính	Kinh tế TP HCM, 2015	5	
17	Kế toán tài chính (Tái bản lần thứ 9)	Võ Văn Nhị	Tài chính, 2018	5	
18	Giáo trình Quản trị Logistics.	Đặng Đình Đào	Tài chính, 2018	10	
19	Giáo trình truyền thông Marketing tích hợp	Trương Đình Chiến	KTQD, 2019	10	
20	Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	KTQD, 2013	10	
21	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Nguyễn Thị Minh Huệ	KTQD, 2019	10	
22	Giáo trình Kinh tế bảo hiểm	Phạm Thị Định, Nguyễn Văn Định	KTQD, 2015	10	
23	Giáo trình thuế tiêu dùng	Vương Thị Thu Hiền	Tài chính, 2014	10	
24	Giáo trình Tư pháp quốc tế	Trường ĐH Luật HN	Tư Pháp, 2019	10	
25	Giáo trình Luật ngân sách Nhà nước	Trường ĐH Luật HN	CAND, 2019	10	
26	Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, phần chung	Trường ĐH Luật HN	CAND, 2019	10	
27	Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật	Trường ĐH Luật HN	Tư pháp, 2018	10	
28	Giáo trình Luật thuế Việt Nam	Trường ĐH Luật HN	CAND, 2019	10	
29	Giáo trình Luật Hiến pháp	Trường ĐH Luật HN	Tư pháp, 2019	10	
30	Giáo trình quản trị doanh nghiệp thương mại	Nguyễn Thừa Lộc, Trần Văn Bảo	ĐH KTQD, 2016	10	
31	Giáo trình thương mại điện tử căn bản (tái bản lần 4)	Trần Văn Hòe	ĐH KTQD, 2015	10	
32	Ra quyết định quản trị	Hoàng Văn Hải	ĐH QGHN, 2019	10	
33	Hướng dẫn thực hành kế toán hành chính sự nghiệp theo thông tư số 107/2017/TT-BTC	Võ Văn Nhị	Tài chính, 2018	5	
34	Cẩm nang thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	Nguyễn Văn Tiến	Lao động, 2017	10	
35	Thanh toán quốc tế trong ngoại thương và tài trợ thương mại quốc tế	Đinh Xuân Trinh	Thống kê, 2012	5	
36	Quản trị quan hệ khách hàng	Lưu Đan Thọ	Tài chính, 2016	4	
37	Inconterms 2010 giải thích và hướng dẫn sử dụng (Thực tiễn & lưu ý khi sử dụng thông qua các tranh chấp phổ biến)	Tô Bình Minh	Tài chính, 2020	10	

38	Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn	Lưu Trọng Tuấn	LĐXH, 2014	10	
39	Giáo trình Quản lý công nghệ	Khoa Khoa học quản lý - Bộ môn quản lý công nghệ	ĐH KTQD, 2013	10	
40	GT Tài chính công	Nguyễn Việt Dũng, Hoàng Thị Thu	ĐHTN, 2020	90	
41	GT Kế toán tài chính 1	Ma Thị Hương	ĐHTN, 2020	290	
42	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Hoàng Thị Thu	ĐHTN, 2020	90	
43	Hệ thống câu hỏi trắc nhiệm ôn tập môn kế toán công ty	Nguyễn Thị Nga	Hồng Đức, 2020	10	
44	GT Kinh tế học tập 1	Vũ Kim Dũng	ĐH KTQD, 2014	100	
45	GT Kinh tế Việt Nam	Nguyễn Văn Thường	ĐH KTQD, 2014	20	
46	GT Thị trường tài chính và các định chế tài chính	Lê Thị Tuyết Hoa	Kinh tế TP.HCM, 2016	30	
47	GT Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	LĐXH, 2019	90	
48	GT Các công cụ phái sinh	Lê Trung Thành	ĐH QĐHN, 2020	20	
49	GT Giao tiếp trong kinh doanh	Hoàng Văn Hoa	ĐH KTQD, 2012	20	
50	GT Quản trị kinh doanh tập 1	Nguyễn Ngọc Huyền	KTQD, 2018	20	
51	GT Kế toán hành chính sự nghiệp	Nguyễn Thị Lan Anh	KHTN&CN, 2021	190	
52	GT Hệ thống thông tin kế toán	Đỗ Thị Thu Hằng	KHTN&CN, 2021	190	
53	GT Quản trị thương hiệu	Dương Thanh Hà	KHTN&CN, 2021	90	
54	GT Kinh doanh quốc tế	Đinh Hồng Linh, Dương Hương Giang	KHTN&CN, 2021	90	
55	GT Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa	Phạm Văn Hạnh	KHTN&CN, 2021	90	
56	GT Phân tích chính sách	Nguyễn Thị Thu Hà	ĐHTN, 2021	75	
57	GT Thuế	Nguyễn Thu Nga	ĐHTN, 2021	75	
58	GT Quản lý tài chính công	Phạm Thị Ngọc Vân	ĐHTN, 2021	75	
59	GT Kiểm toán hoạt động	Đỗ Thị Thúy Phương	ĐHTN, 2021	75	
60	Giáo trình Quản trị học	Đỗ Đình Long; Lê Ngọc Nương	KHTN&CN, 2022	75	
61	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Đàm Phương Lan	KHTN&CN, 2022	275	
62	Giáo trình Tin học đại cương	Vũ Văn Huy	KHTN&CN, 2022	75	
63	GT Triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục & Đào tạo	CTQG sự thật, 2021	100	

64	GT Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Bộ Giáo dục & Đào tạo	CTQG sự thật, 2021	100	
65	GT Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục & Đào tạo	CTQG sự thật, 2021	100	
66	GT Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục & Đào tạo	CTQG sự thật, 2021	100	
67	GT Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục & Đào tạo	CTQG sự thật, 2021	100	
68	Đầu tư tài chính	Bodie, Kane, Marcus.	Kinh tế TP HCM, 2019	10	
69	Giáo trình Kiểm soát nội bộ	Nguyễn Hữu Ánh	ĐH KTQD, 2021	40	
70	GT Phân tích chính sách kinh tế xã hội.	Phạm Văn Dũng	ĐH QG Hà Nội, 2018	18	
71	GT Lý thuyết phân tích chính sách công	Vũ Sỹ Cường	Tài chính, 2020	50	
72	Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	ĐH KTQD, 2016	50	
73	GT Xây dựng nông thôn mới	Vũ Quỳnh Nam, Trần Chí Thiện	Hà Nội, 2021	5	
II	Tạp chí				
1	Tạp chí Khoa học & Công nghệ - ĐHTN		2018	9	
2	Tạp chí Kinh tế & QTKD - ĐHKT&QTKD		2018	55	
			2019	60	
			2020	80	
			2021	100	
			2022	120	
3	Tạp chí Những vấn đề kinh tế & chính trị thế giới		2018	55	

Bảng 3.6. Danh mục sách/giáo trình phục vụ các môn học thuộc chương trình đào tạo tiến sĩ QTKD

I	Các học phần chuyên môn	BẢN IN					BẢN ĐIỆN TỬ				
		Tên sách	Tác giả	Năm XB	Nhà XB	Số lượng	Bản điện tử	Tác giả	Năm XB	Nhà XB	Số lượng
1.1	Bắt buộc										
1	Tổng quan về NCKH và phương pháp viết LATS	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ & luận án tiến sĩ	Đình Phi Hồ	2021	Tài chính	2					
2	Các công cụ trong NCKH kinh doanh	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh – Thiết kế và thực hiện	Nguyễn Đình Thọ	2013	Lao động xã hội	45	1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	2008	Thế giới	1
		2. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	2008	Lao động xã hội	19	2. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	2011	Thế giới	1
3	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh	Entrepreneurship, phiên bản 5	Frederick, H., 'Connor, A., & Kuratko, D. F.	2018	Cengage AU	2					
1.2	Tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)										

4	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	1. Strategic Management: A Competitive Advantage Approach, Concepts and Cases 17th Edition	Fred R David; Forest R. David; Meredith E. David	2019		2	1. Strategic Management: A Competitive Advantage Approach, Concepts and Cases 17th Edition	Fred R David; Forest R. David; Meredith E. David	2019		Pearson
		1. Quản trị chiến lược	Ngô Kim Thanh	2011	Thống kê	47	1. Giáo trình Quản trị chiến lược	Ngô Kim Thanh	2012	Đại học Kinh tế quốc dân	1
		2. BT Quản trị chiến lược	Ngô Kim Thanh	2011	KTQD	50	2. Giáo trình chiến lược phát triển kinh tế xã hội	Tập thể GV trường Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2014	ĐHKT & QTKD	1
		3. Quản trị chiến lược	Ngô Kim Thanh	2012	KTQD	70	3. Giáo trình quản trị chiến lược	Thanh, Ngô Kim	2011	Đại học Kinh tế quốc dân	1
		4. Quản trị chiến lược	Hoàng Văn Hải	2015	ĐH quốc gia	50	4. Chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	Độ, Nguyễn Thành	2002	Lao động xã hội	1
		5. Chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	Nguyễn Thành Độ	2002	LĐ - XH	86					
5	Các	1. GT Quản trị tài	Nguyễn T.	2007	Thống	33	1. GT Quản trị tài	Nguyễn	2007	Thống	1

	chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính	chính	Phuong Liên		kê		chính	T. Phuong Liên		kê	
		2. Quản trị tài chính doanh nghiệp (Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và bài tập, đáp án)	Luu Thị Hương	2006	Tài chính	84	2. Quản trị tài chính doanh nghiệp (Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và bài tập, đáp án)	Luu Thị Hương	2006	Tài chính	1
		3. GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	Trần Quang Huy	2016	KHXH	261	3. GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	Trần Quang Huy	2016	KHXH	1
		4. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Phan Duy Minh	2010	Tài chính	20	4. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Phan Duy Minh	2010	Tài chính	1
6	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực	1. Quản trị nhân lực	Nguyễn Văn Điềm	2010	KTQD	94	1. GT Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	Trần Thị Thu	2013	Đại học kinh tế quốc dân	1
		2. GT Quản trị nhân lực	Nguyễn Văn Điềm	2006	LĐ - XH	76	2. Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn	Luu Trọng Tuấn	2014	Lao động - xã hội	1
							3. Quản trị nhân lực	Nguyễn Văn Điềm	2010	KTQD	1
7	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing	1. Quản trị marketing	Philip Kotler	2020	NXB Hồng Đức	2	1. Quản trị marketing	Philip Kotler	2020	NXB Hồng Đức	2
		2. Quản trị marketing	Truong Đình Chiến	2012	KTQD	36	1. Quản trị marketing	Truong Đình Chiến	2012	KTQD	1
		GT Nghiên cứu	Nguyễn	2021	ĐH	50	2. Marketing căn	Trần	2012	KTQD	

		Marketing	Viết Lâm		KTQD		bản	Minh Đạo			
		3. Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	2012	KTQD	99	3. Marketing quốc tế	Trần Minh Đạo	2009	KTQD	
		4. GT Marketing	Đỗ Thị Bắc	2012	ĐHTN	150	4. GT Marketing	Đỗ Thị Bắc	2012	ĐHTN	
		5. Coursebook Get to know Marketing	Nguyễn Thị Gấm	2011	ĐHTN	300					
		6. Giáo trình truyền thông Marketing tích hợp	Trương Đình Chiến	2019	ĐH KTQD	10					
		7. Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	2013	ĐH KTQD	9					
8	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	Organizational Behavior, 16th Edition	Judge, T. A., & Robbins, S. P.	2017		2					
		1. Hành vi tổ chức	Bùi Anh Tuấn	2013	KTQD	50	1. Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	2007	KTQD	1
		2. Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	2012	KTQD	28	2. Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	2012	KTQD	1
9	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh	1. GT Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thành Độ	2004	LĐ - XH	41	1. Tâm lý học quản trị kinh doanh	Thái Trí Dũng	2012	LĐXH	1
		2. GT Quản trị kinh doanh lý hành	Nguyễn Văn Mạnh	2009	KTQD	140	2. GT Quản trị kinh doanh tập 1	Nguyễn Ngọc Huyền	2018	ĐH KTQD	1
		3. GT Quản trị kinh	Nguyễn	2008	KTQD	133	3. Đàm phán	Đoàn	2010	LĐXH	1

quốc tế	doanh khách sạn	Văn Mạnh				trong kinh doanh quốc tế	Thị Hồng Vân			
	4. GT Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thức Minh	2007	Tài chính	28	4. GT. Kinh doanh quốc tế	Đình Hồng Linh	2021	KHTN &CN	1
	5. Tâm lý học quản trị kinh doanh	Thái Trí Dũng	2012	LĐXH	138					
	6. GT Quản trị kinh doanh tập 1	Nguyễn Ngọc Huyền	2018	ĐH KTQD	13					
	7. Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Hồng Vân	2010	LĐXH	39					
	8. GT. Kinh doanh quốc tế	Đình Hồng Linh	2021	KHTN &CN	90					

3.3.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ

Các hướng nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ và số lượng nghiên cứu sinh được trình bày trong Bảng 3.7

Bảng 3.7. Danh sách các hướng nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ có thể tiếp nhận

Số TT	Hướng nghiên cứu, Lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
1	Nâng cao năng lực cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, tổ chức	PGS. TS. Đinh Hồng Linh TS. Phạm Văn Hạnh	2
2	Nhượng quyền thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa	PGS.TS. Nguyễn Thị Gấm TS. Đặng Phi Trường	2
3	Marketing quan hệ	TS. Phạm Văn Hạnh TS. Dương Thanh Hà	3
4	Quản trị quảng cáo trong thời đại 4.0	TS. Phạm Văn Hạnh TS. Nguyễn Phương Thảo	3
5	Lao động cảm xúc và thông minh cảm xúc	TS. Phạm Văn Hạnh TS. Phạm Thị Minh Nguyệt	3
6	Xu hướng đầu tư tài chính, quản trị rủi ro qua đầu tư quỹ.	TS. Đặng Trung Kiên TS. Ngô Thị Hương Giang	2
7	Thị trường chứng khoán.	TS. Đặng Trung Kiên TS. Hoàng Thị Thu	2
8	Chính sách phân chia cổ tức.	TS. Đặng Trung Kiên TS. Đoàn Mạnh Hồng	2
9	Tác động, quyền kiểm soát của cổ đông tới khả năng vận hành của công ty.	TS. Đặng Trung Kiên TS. Mai Việt Anh	2
10	Áp dụng các nguyên tắc của tư duy hệ thống (systems-thinking) trong quản trị vận hành (operations management)	TS. Phạm Thùy Dương TS. Nguyễn Thành Vũ	2
11	Áp dụng các nguyên tắc của tư duy hệ thống (systems-thinking) trong đổi mới dịch vụ (service innovation)	TS. Phạm Thùy Dương TS. Dương Thanh Hà	2
12	Áp dụng tư duy hệ thống để tạo thành	TS. Phạm Thùy Dương	2

	"tổ chức học tập" (learning organization) giúp doanh nghiệp ứng phó kịp thời với nghịch cảnh bất ngờ	TS. Mai Việt Anh	
13	Áp dụng các nguyên tắc của tư duy hệ thống trong vận hành dịch vụ một cửa (One-Stop-Services) trong giáo dục, y tế, hành chính, dịch vụ chăm sóc khách hàng thời đại 4.0	TS. Phạm Thùy Dương TS. Ngô Thị Nhung	2
14	Tùy biến hàng loạt theo nhu cầu khách hàng (Mass Customization)	PGS. TS. Nguyễn Thị Gấm TS. Phạm Thùy Dương	2
15	Xu hướng khởi nghiệp của sinh viên	TS. Phạm Minh Hoàng TS. Phạm Thùy Dương	1
16	Quản trị giải trí (recreation management): Những tác động của du lịch sự kiện, thể thao và lễ hội	TS. Phạm Thùy Dương TS. Nguyễn Thị Lan Hương	2
17	Quản trị tinh gọn: sản xuất tinh gọn (lean manufacturing), xây dựng thương hiệu tinh gọn (lean branding)	TS. Phạm Thùy Dương TS. Nguyễn Thành Vũ	3
18	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	TS. Đặng Phi Trường TS. Phạm Thùy Dương	2
19	Mô hình "sharing- economy" trong Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	TS. Phạm Thị Thanh Mai TS. Lê Thu Hà	3
20	Hệ thống ứng dụng ERP trong quản trị doanh nghiệp	TS. Phạm Thị Thanh Mai TS. Nguyễn Văn Thông	2

3.3.4. Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu

Bảng 3.8 trình bày các công trình khoa học tiêu biểu đã công bố của lực lượng giảng viên tham gia giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ trong 05 năm gần đây từ 2017-2022. Trong tổng số 97 công trình khoa học tiêu biểu đã công bố, có 58 công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế, chiếm 60%, tương xứng với tỷ lệ các giảng viên nhận học vị tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo nước ngoài. Số công trình khoa học đã công bố thuộc danh mục tạp chí quốc tế có uy tín SSCI/ Scopus/ SCIE/ ESCI là 21 công trình, chiếm 1/3 tổng các công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế, cho thấy năng lực và tiềm năng của đội ngũ cán bộ cốt cán là rất lớn và mang tính quốc tế hóa cao. Thêm 40 công trình đã

công bố trong nước cho thấy sự đóng góp đáng kể của đội ngũ cán bộ cơ hữu vào công tác nghiên cứu khoa học, nhờ đó nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình. Do vậy, có thể khẳng định hoạt động nghiên cứu khoa học được thực hiện có chất lượng đã, đang và sẽ góp phần nâng cao năng lực khoa học và kinh nghiệm thực tiễn của cả cán bộ và nghiên cứu sinh.

Bảng 3.8. Các công trình khoa học tiêu biểu đã công bố của giảng viên tham gia đề án

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố	Xếp hạng tạp chí
1.	Design for Mass Customisation in Higher Education: A Systems-thinking approach	Phạm Thùy Dương	Systemic Practice and Action Research, T9/2017	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI
2.	The impacts of infrastructure costs to investment capital attraction of enterprises in industrial parks: A study in Thai Nguyen province, Viet Nam	Đặng Phi Trường	International Journal of Economics, Commerce and Management, T10/2017	Tạp chí quốc tế khác
3.	Phát triển dịch vụ thẻ tại Agribank Chi nhánh thành phố Thái Nguyên	Nguyễn Phương Thảo	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Công nghiệp Hà Nội	Tạp chí trong nước
4.	Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ ngân hàng tới sự thoản mãn khách hàng tại Viettinbank-chi nhánh Thái Nguyên	Nguyễn Thị Gấm	Tạp chí KH&CN, ĐH Thái Nguyên, Chỉ số ISSN 1859-2171	Tạp chí trong nước
5.	Các nhân tố tác động đến hình ảnh thương hiệu trường đại học tại Việt Nam	Dương Thanh Hà	Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN 0866-7120; Từ trang 136 đến trang 139; số 18;	Tạp chí trong nước
6.	Bài báo: Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh thái nguyên giai đoạn 2015-2017	Đặng Phi Trường	Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808	Tạp chí trong nước
7.	Tăng cường năng lực tài	Ngô Thị Hương	Tạp chí Công thương	Tạp chí

	chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi cung ứng chè tỉnh Thái Nguyên	Giang	ISSN 0866-7756; Từ trang 335 đến 338	trong nước
8.	Đổi mới Luật Đất đai và xu hướng chuyển dịch trong thị trường đất nông nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Văn Thông	Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. ISSN 0868-3808	Tạp chí trong nước
9.	Determinats of Self-Employment of Youth in Land Revoked Area in Vietnam: Overview and Analytical Framework	Đặng Phi Trường	JOURNAL OF MANAGEMENT AND ECONOMIC STUDIES, Tháng 3/ 2019	Tạp chí quốc tế khác
10.	Factors influencing job satisfaction of High School Teachers in Ha Phong City, Vietnam	Nguyễn Thị Gấm	Korean Academy of International Business (Viện Khoa học Kinh doanh Quốc tế Hàn Quốc), Tháng 11/2018	Tạp chí quốc tế khác
11.	Factors influencing learner satisfaction on the quality of training of economics and finance Thai Nguyen college, Thai Nguyen province, Vietnam	Nguyễn Phương Thảo	The international journal of Business & Management	Tạp chí quốc tế khác
12.	Factors influencing work motivation of workers working at Samsung Electronincs Vietnam, Thai Nguyen	Nguyễn Thị Gấm	The 14th International Conference on Humanities and Social Sciences, tháng 11/2018, Thailand	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế
13.	Đầu tư phát triển các khu công nghiệp theo hướng bền vững góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương: Nghiên cứu tại tỉnh Thái Nguyên.	Đặng Phi Trường	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng); Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐH Quốc gia TP HCM): "Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển nhanh và bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và các địa phương của Việt Nam"; NXB ĐH Quốc gia TP HCM;	Kỷ yếu Hội thảo khoa học trong nước

			ISBN: 978 - 604 - 73 - 6511 - 1	
14.	Giải pháp và cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư tại huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai	Nguyễn Văn Thông	Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Số 07 tháng 9/2018, Chỉ số ISSN: 2525-2569; trang 88-94	Tạp chí trong nước
15.	Technical efficiency of small-scaled manufacturing enterprises in six different sectors in northern Viet Nam	Đình Hồng Linh	Tạp chí Management Science Letters, T6/2020, 1923-9343	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
16.	The Effectiveness of Using Multimedia in Enhancing English Speaking Skills a Case Study in Advanced Programs at Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry, Vietnam	Phạm Thùy Dương	Tạp chí Journal of Research and Method in Education (IOSR-JRME) e-ISSN: 2320-1959.p- ISSN: 2320-1940 Volume 9, Issue 6 Ser. III. (Nov. - Dec .2019), PP 27-34 www.iosrjournals.org	Tạp chí quốc tế khác
17.	Result of Development Investment Lychees Product in Viet Nam	Đặng Phi Trường	Journal of Management and Economic Studies; ISSN 2667 - 6125 (http://www.jomaes.org)	Tạp chí quốc tế khác
18.	Factors Influencing Student Satisfaction of Support Services At Thai Nguyen University	Đoàn Mạnh Hồng	IOSR Journal of Humanities and Social Science (IOSR-JHSS), Volume 25, Issue 2, Series 6 (February. 2020).	Tạp chí quốc tế khác
19.	Factors influencing satisfaction on the e-learning and traditional training method of students at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration	Lê Thu Hà	IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM)	Tạp chí quốc tế khác
20.	Self Employment	Đặng Phi	IOSR Journal of	Tạp chí

	Intention of Rural Youth A Study in Thai Nguyen Province Viet Nam	Trương	Economics and Finance Volume 11, Issue 1 Ser. VI (Jan – Feb 2020), PP 07-12	quốc tế khác
21.	The Implementaiton of Poverty Reduction Policies In Thai Nguyen Province.	Ngô Thị Nhung	International Journal Of Advance Research And Innovative Ideas In Education; ISSN 2395 - 4396 (http://www.ijariie.com)	Tạp chí quốc tế khác
22.	SYSTEMIC DESIGN & MASS CUSTOMISED SERVICE DELIVERY: ONE-STOP SERVICES FOR UNIVERSITY STUDENTS IN TAIWAN	Phạm Thùy Dương	International Journal of Applied Business and Economic Research, ISSN : 0972-7302, tháng 4/2020	Tạp chí quốc tế khác
23.	Thực trạng vai trò của phụ nữ dân tộc Tày ở huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong hoạt động sản xuất của hộ	Nguyễn Thị Gấm	Tạp chí Kinh tế và dự báo. Số 18 (700)	Tạp chí trong nước
24.	Vai trò của phụ nữ dân tộc Tày ở huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong các quyết định của hộ	Nguyễn Thị Gấm	Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Tháng 3/2019	Tạp chí trong nước
25.	Vai trò của phụ nữ dân tộc Tày huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong tiếp cận và quản lý nguồn lực của hộ	Nguyễn Thị Gấm	Tạp chí Khoa học Công nghệ, Tháng 6/2019	Tạp chí trong nước
26.	Vai trò của phụ nữ dân tộc Tày ở vùng núi Việt Bắc trong các quyết định của hộ	Nguyễn Thị Gấm	Tạp chí Kinh tế và dự báo. Số 21 (703)	Tạp chí trong nước
27.	Đánh giá thực trạng sự hài lòng của sinh viên đối với phương pháp đào tạo kết hợp truyền thống và E- learning tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- Đại học Thái	Lê Thu Hà	Tạp chí Kinh tế & Quản trị kinh doanh, tháng 12/2019	Tạp chí trong nước

	Nguyên Challenges and Remedies			
28.	Chia sẻ du lịch tuyến quang trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	Lê Thu Hà	Tạp chí Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Tháng 12/2019	Tạp chí trong nước
29.	Triển khai chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản - Thực tiễn tại tỉnh Thái Nguyên	Ngô Thị Nhung	Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, T6/2020 (731)	Tạp chí trong nước
30.	Phát triển thị trường tài chính vi mô ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam	Ngô Thị Hương Giang	Bộ công thương - Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia: "Lý luận và kinh nghiệm về phát triển thị trường và chính sách phát triển thị trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi", Tháng 10/2019	Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia
31.	Sự tác động của các yếu tố cấu thành bản sắc thương hiệu đến hình ảnh thương hiệu các trường đại học tại Việt Nam	Dương Thanh Hà	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế, Phát triển bền vững và vai trò của các trường đại học trong thời đại cách mạng công nghệ lần thứ tư; năm 2020, ISSN: 2525-2569	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế
32.	Hospital Service Quality of Medical examination and treatment with health insurance and its effect on patient satisfaction at the district level hospitals in Thai Nguyen province	Nguyễn Thị Gấm	Religion and Development in Plurality Society, Tháng 11- 12/2019	Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế
33.	Precursors of Sport Provision Diversity attitudes at colleges in Taiwan, United States and Vietnam	Phạm Thùy Dương	South African Journal for Research in Sport, Physical education and Recreation, ISSN: 03799069, pp: 31-48	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI
34.	The Responses of	Đinh Hồng Linh	Journal of Electronic	Tạp chí

	Consumers to the Online Ordering and Delivery of Meals by Restaurants During COVID-19		Commerce in Organizations ISSN: 1539-2937 (print) 1539-2929 (online)	quốc tế chuẩn Scopus/ESC I
35.	Better Risk Management of Banks and Sustainability - A Case Study in Vietnam	Lê Thu Hà	Revista Geintec, tháng 5/2021	Tạp chí quốc tế chuẩn ESCI
36.	Effects of Health Insurance Eligibility Expansion on Household Consumption in Vietnam	Đinh Hồng Linh	PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology ISSN: 1567-214X	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
37.	Technical efficiency of small-scaled manufacturing enterprises in six different sectors in northern Viet Nam	Đinh Hồng Linh	Tạp chí Management Science Letters, Tháng 6/2020	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
38.	The impact of earning management on market liquidity	Đinh Hồng Linh	Tạp chí Investment Management and Financial Innovations, tháng 6/2020	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
39.	The roles of Advices on student's choice of university – A case study at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration (Tueba)	Đặng Phi Trường	International Journal of Advance research and innovative ideas in education; ISSN : 2395-4396	Tạp chí quốc tế khác
40.	ATM service of Agribank, Son La Branch	Ngô Thị Nhung	International Journal Of Advance Research And Innovative Ideas In Education, e-ISSN: 2395-4396	Tạp chí quốc tế khác
41.	The impacts and benefits of holding and watching a mega sporting event: the 2017 29th Summer Universiade in Taiwan	Phạm Thùy Dương	Festival and Event Tourism Impact, eBook ISBN9780429274398	Sách quốc tế/ Tạp chí quốc tế khác
42.	The influence of perceived service quality	Phạm Minh Hoàng	International Journal of Economics, Commerce	Tạp chí quốc tế khác

	on the level of satisfaction and repeat purchase intention of customers at supermakets		and Management; ISSN 2348-0386; pp 459 - 481	
43.	Educators' Knowledge, Skills and Abilities Growth during COVID-19 Pandemic: the Adversarial Growth Theory	Phạm Thùy Dương	Tạp chí International Journal of Advance Research and Innovatice Ideas in Education, tháng 5/2021	Tạp chí quốc tế khác
44.	Assessment of Satisfaction on the Online Training Method of students at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration	Lê Thu Hà	IJARIE Journal / 2395-4396 / 271-275	Tạp chí quốc tế khác
45.	Survey Of Factors Affecting Work Motivation Of Communal Public Servants In Thainguyen City, Viet Nam	Lê Thu Hà	IJARW Journal/2582-1008/01-06	Tạp chí quốc tế khác
46.	The degree of linkage between farm household and enterprises of Thai Nguyen tea production and consumption	Ngô Thị Hương Giang	International journal of advance research and innovative ideas in education, Tháng 2/2021	Tạp chí quốc tế khác
47.	Triển khai đề án "Mỗi xã, phường một sản phẩm"- Nghiên cứu điển hình tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phạm Thị Thanh Mai	Tạp chí Kinh tế & Quản trị kinh doanh ISSN: 2525-2569	Tạp chí trong nước
48.	Quản lý chi ngân sách nhà nước của tỉnh Điện Biên	Nguyễn Văn Thông	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866 – 7756 ; pp 158 – 165	Tạp chí trong nước
49.	Quản lý chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Nguyễn Văn Thông	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866 – 7756 ; pp 249 – 254	Tạp chí trong nước

50.	Đánh giá sự hài lòng của học viên cao học tại Đại học Thái Nguyên	Lê Thu Hà	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên/1859-2171/78-83 (T.226, S.04)	Tạp chí trong nước
51.	Triển khai chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản - Thực tiễn tại tỉnh Thái Nguyên	Ngô Thị Nhung	Tạp chí Tài chính, Kỳ 2, T6/2020 (731)	Tạp chí trong nước
52.	Ảnh hưởng của Covid 19 đến hành vi mua sắm online của khách hàng trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Phạm Văn Hạnh	Kỷ yếu HTKH Quốc gia " Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam" ISBN: 978-604-946-954-	Kỷ yếu HTKH Quốc gia
53.	Đánh giá chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động dân tộc thiểu số tại Việt Nam hiện nay	Nguyễn Thành Vũ	Tạp chí nghiên cứu kinh tế	Tạp chí trong nước
54.	Triển khai đề án "Mỗi xã, phường một sản phẩm": Nghiên cứu điển hình tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phạm thị Thanh Mai	Tạp chí Kinh tế & QTKD	Tạp chí trong nước
55.	Giải pháp phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Ngô Thị Hương Giang	Tạp chí nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại, ISSN:0866-7853; Số: 56 (T2/2021);	Tạp chí trong nước
56.	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp niêm yết	Đinh Hồng Linh	Kinh tế và phát triển, Tháng 1/2021	Tạp chí trong nước
57.	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Mai Việt Anh	Kinh tế và dự báo, Tháng 9/2020	Tạp chí trong nước
58.	Factors affecting the results of tax inspection activities at department of	Nguyễn Phương Thảo	TNU Journal of Science and Technology (ISSN: 1859-2171, 2734-9098;	Tạp chí quốc tế thuộc danh

	taxation of Lao Cai province Vol 226, No 09 (2021)		e-ISSN 2615-9562) Vol 226, No 09 (2021) Page: 108 - 116	mục ACI
59.	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Phương Thảo	Hội thảo KHQG: "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên", Hội thảo khoa học quốc gia "Kế toán- Kiểm toán- Tài Chính Việt Nam Đổi mới và Hội Nhập- Trường ĐH Lao Động - Xã Hội. Mã ISBN: 987-604-331-114-3, Tháng 4/2021, Tr 291-301	Bài báo đăng trên kỷ yếu Hội thảo KHQG
60.	Systems thinking to facilitate “double loop” learning in tourism industry: a COVID-19 response strategy	Phạm Thùy Dương	Journal of Sustainable Tourism, DOI: 10.1080/09669582.2021.1948554, Tháng 9/2021	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI
61.	Some Classes of New Quantum MDS and Synchronizable Codes Constructed From Repeated-Root Cyclic Codes of Length 6ps	Lê Thu Hà	IEEE Access,; e-ISSN: 2169-3536	Tạp chí quốc tế chuẩn SCIE
62.	Quantum MDS and synchronizable codes from cyclic and negacyclic codes of length 4ps over Fpm	Lê Thu Hà	Quantum Information Processing-Springer Nature; Article number: 373 (2021), 1570-0755 / 1573-1332	Tạp chí quốc tế chuẩn SCIE
63.	The impact of intellectual property rights protection on trade; the role of a "third country" in market power and market	Nguyễn Thị Gấm	Economic Systems, tháng 4/2022	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI

	expansion effects			
64.	δ -dual codes over finite commutative semi-simple rings	Lê Thu Hà	Applicable Algebra in Engineering, Communication and Computing, ISSN 1432-0622,	Tạp chí quốc tế chuẩn SCIE
65.	Better Leadership Via a Seven Factor Model on Net Profit – A Case of Facebook in USA	Lê Thu Hà	Revista geintec-gestao inovacao e tecnologias, ISSN: 2237-0722, Vol. 11 No. 2 (2021), pp 1410- 1418	Tạp chí quốc tế chuẩn ESCI
66.	The responses of consumers to the online ordering and delivery of meals by restaurants during COVID-19: a case study of Thai Nguyen city, Vietnam	Đinh Hồng Linh	Journal of Electronic Commerce in Organizations, ISSN: 1539-2937 (print), 1539-2929 (online); Tập 19 (3), 65-84	Tạp chí quốc tế chuẩn ISI (ESCI)/ Scopus
67.	Solutions to enhance people's satisfaction about environmental criteria implementation in the new rural program: A case study in Vietnam	Đinh Hồng Linh	Journal of Law and Political Sciences, ISSN: 2222-7288 (print), 2518-5551 (online, Tập 27 (2), 296-335	Tạp chí quốc tế chuẩn ISI (ESCI)/ Scopus
68.	Effects of health insurance eligibility expansion on household consumption in Vietnam	Đinh Hồng Linh	PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology ISSN: 1567-214X, Tập 18, (4), 3529 - 3551	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
69.	The impact of agricultural growth on the rural development in Vietnam	Đinh Hồng Linh	gBioForum, ISSN: 1522-936X, Tập 21(3), 48-56	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
70.	Influence of macro environment on tourism value chain in Vietnam: case of Daklak province	Phạm Thị Minh Nguyệt	GeoJournal of Tourism and Geosites, ISSN 2065-1198, E-ISSN 2065-0817, p.400-407	Tạp chí quốc tế chuẩn Scopus
71.	IMPLEMENTATION OF SOCIAL INSURANCE POLICY: RESEARCH	Ngô Thị Nhung	European Journal of Research in Social Sciences	Tạp chí quốc tế khác

	IN THAI NGUYEN PROVINCE, VIET NAM		Vol. 9 No. 2, 2021 ISSN 2056-5429 P56-p64	
72.	Efficiency and fairness, is it possible to achieve? A review from taxation aspect	Đặng Trung Kiên	International Journal of Advance Research and Innovative Ideas in Education, Tháng 6/2021	Tạp chí quốc tế khác
73.	Implementation of the policy of training and development of circular officers from the practice of Phu Luong district, Thai Nguyen province, Viet Nam	Ngô Thị Nhung	International Journal Of All Research Writings / ISSN: 2582-1008 / Trang: 26 - 33 (Vol 3, Issue 6)	Tạp chí quốc tế khác
74.	Analysis on the Stakeholders of Ecotourism in Viet Nam	Dương Thanh Hà	International Journal of Advances in Engineering and Management (IJAEM), trang 329-333	Tạp chí quốc tế khác
75.	The accessibility to the Consumption Market of Fruit Household: a Study in Vo Nhai District, Thai Nguyen Province, Viet Nam	Ngô Thị Hương Giang	American Research Journal of Humanities & Social Science (ARJHSS), E-ISSN: 2378-702X, pp 48-55	Tạp chí quốc tế khác
76.	IMPROVING THE LIVES OF PEOPLE IN SPECIAL DIFFERENT COMMUNELS TUAN GIAO DISTRICT, DIEN BIEN PROVINCE	Ngô Thị Hương Giang	International journal of All Research Writings, IJARW ISSN (O) - 2582-1008; 137-144	Tạp chí quốc tế khác
77.	Talking about how to improve customer satisfaction of power supply business office in Thai Nguyen province Viet Nam	Nguyễn Thị Lan Hương	International Journal Of All Research Writings, Volume 3 Issue 8 2022, ISSN(0): 2582-1008	Tạp chí quốc tế khác
78.	Application of informatization in	Nguyễn Thị Lan Hương	International Journal Of All Research Writings,	Tạp chí quốc tế khác

	agricultural economic management in VietNam		Volume 3 Issue 8 2022, ISSN(0): 2582-1009	
79.	Significance and Necessity of Applied Advanced Mathematics in Economic Field	Lê Thu Hà	International Journal of Advances in Engineering and Management,ISSN: 2395-5252, page 73-75, T1/2022	Tạp chí quốc tế khác
80.	Nghiên cứu về phát triển kinh tế xanh nhằm hướng tới chiến lược tăng trưởng kinh tế bền vững: trường hợp nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Nguyên	Đinh Hồng Linh	Kinh tế và phát triển ISSN:1859-0012, Số 286 (4/2021) 46-57	Tạp chí trong nước
81.	Quản lý thực thi chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phạm Thị Thanh Mai	Tạp chí kinh tế & quản trị kinh doanh, tháng 6/2021	Tạp chí trong nước
82.	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Phạm Thị Thanh Mai	Tạp chí Kinh tế & QTKD / ISSN: 2525 - 2569 / Trang 47 - 54	Tạp chí trong nước
83.	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định di cư và thu nhập kinh tế của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp	Đặng Trung Kiên	Tạp chí Phát triển bền vững vùng / ISSN: 2354 - 0729	Tạp chí trong nước
84.	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công trong các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Phương Thảo	Tạp chí KHCN Đại học Công nghiệp Hà Nội Tập 58 số 2, P-ISSN 1859 - 3585; trang 147-154	Tạp chí trong nước
85.	Giải pháp hoàn thiện đánh giá kiểm soát nội bộ trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính	Nguyễn Phương Thảo	Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương ISSN 0868-3808; trang 124-125	Tạp chí trong nước
86.	On the reed - Solomon	Nguyễn Thị Lan	Tạp chí Khoa học và	Tạp chí

	codes	Hương	Công nghệ, Số 227 (07)	trong nước
87.	Exploring the Determinant of Digital Transformation Adoption for SMEs in Emerging Market	Mai Việt Anh	Academy of International Business, US West Chapter Conference, Tháng 4/2022	Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế
88.	Corporate social responsibility and sustainable development in the parabox of Covid-19 pandemic: A Case study in Germany	Phạm Thùy Dương	International Conference on Advancement of Business Ethics and Corporate Social Responsibility, 9786269613502, Tháng 1/2022	Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế
89.	Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn nghề truyền thống ở tỉnh Lai Châu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư	Phạm Thị Minh Nguyệt	Hội thảo quốc gia: "Thực trạng và giải pháp bảo tồn nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Lai Châu"; Chỉ số ISBN: 978-604-344-911-2; trang 220-232	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia
90.	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công trong các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Phương Thảo	Tạp chí KHCN Đại học Công nghiệp Hà Nội Tập 58 số 2, P-ISSN 1859 - 3585; trang 147-154	Tạp chí trong nước
91.	Giải pháp hoàn thiện đánh giá kiểm soát nội bộ trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính	Nguyễn Phương Thảo	Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương ISSN 0868-3808; trang 124-125	Tạp chí trong nước
92.	Parallel Leisure Sport Activities Diversity with Economic, Social and Human Development Indicators	Phạm Thùy Dương	Social Indicators Research volume 164, pages 1403-1425 (2022)	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI
93.	Smart and Sustainable Management of Shoe Machinery Companies in Taiwan during the Covid-19 Pandemic – Case	Phạm Thùy Dương	<i>Sustainability</i> 2022, 14(16), 10274; https://doi.org/10.3390/su141610274	Tạp chí quốc tế chuẩn SSCI

studies of Tung Sheng Company and Strong Basic Enterprise Limited Company			
---	--	--	--

Bên cạnh các bài báo khoa học đã công bố liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh, trong giai đoạn 2018-2023, các giảng viên cơ hữu của nhà trường cũng đã thực hiện nhiều đề tài, dự án nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo. Các đề tài, dự án được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.9. Các đề tài, dự án nghiên cứu của các giảng viên cơ hữu trong 5 năm gần đây

TT	Cấp quản lý / Mã số	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài
1.	Đề tài cấp Tỉnh / Quyết định số 2086/QĐ-UBND tỉnh TN, ngày 10/7/2019	Thu hút người lao động tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Đinh Hồng Linh
2.	Đề tài cấp Cơ sở đặt hàng; năm 2020	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường của sinh viên trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Đặng Phi Trường
3.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2019-2020	Xây dựng hệ thống học liệu điện tử E- Learning cho học phần Marketing căn bản	TS. Dương Thanh Hà
4.	Đề tài cấp Cơ sở đặt hàng; năm 2019-2021	Xây dựng chiến lược truyền thông Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, giai đoạn 2020 - 2025	TS. Dương Thanh Hà
5.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2018	Định vị thương hiệu Trà La Bằng của Hợp tác xã chè La Bằng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	TS. Mai Việt Anh
6.	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, 2018-2020	Nghiên cứu và dự báo về phát triển thị trường tài chính ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi	TS. Ngô Thị Hương Giang
7.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2019-2020	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ thẻ ATM của Agribank chi nhánh Sơn La	TS. Ngô Thị Nhung
8.	Đề tài cấp Cơ sở;	Xây dựng học liệu E-Learning cho học phần	TS. Nguyễn

	năm 2019	Kiểm toán căn bản	Phương Thảo
9.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2017	Yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tích tụ ruộng đất ở Việt Nam giai đoạn 2006-2016	TS. Nguyễn Thành Vũ
10.	Đề tài cấp Cơ sở; Mã số: CS2015-BS-011	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động tại công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Lan Hương
11.	Đề tài cấp Tỉnh, năm 2019-2020	Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng CNC tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025	TS. Phạm Thị Minh Nguyệt
12.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2020-2021	Xây dựng hệ thống học liệu điện tử E-Learning cho học phần Quản trị dự án	TS. Phạm Thị Thanh Mai
13.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2016-2017	Hoàn thiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	TS. Phạm Thị Thanh Mai
14.	Đề tài cấp Cơ sở; năm 2020-2021	Nâng cao năng lực Tiếng Anh cho sinh viên Lào tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	TS. Phạm Thùy Dương
15.	Đề tài cấp Bộ GD&ĐT Đài Loan	Correlates of mass customization of students' service operationalization: Cross country empirical validation using Taiwan and Vietnam as examples	TS. Phạm Thùy Dương

3.3.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trong quá trình xây dựng và phát triển chuyên ngành cũng như phát triển khoa, cán bộ khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên đã hợp tác nghiên cứu, đồng xuất bản với nhiều nhà khoa học thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu của một số quốc gia như Liên đoàn HTX Raisesan (Đức); Cơ quan trao đổi hàn lâm Đức (DAAD); Đại học Salamanca (Tây Ban Nha), Đại học Nova Lisbon (Bồ Đào Nha), Đại học Padova (Italia), Công ty STEPS Srl; Trường cao đẳng nghệ thuật và công nghệ ứng dụng St. Claire (Canada); Đại học Trung Nguyên (Đài Loan), Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân (Đài Loan); Trường Đại học Trường Vinh (Đài Loan); Đại học Châu Á (Đài Loan), Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức); Đại học Muhammadiyah Magelang (UNIMMA – Indonesia); Công ty TNHH Wiha (Đức); PriME Academy

AG; Đại học Khoa học và Công nghệ (Nauy); Swinburne Việt Nam; Điều phối dự án MOTIVE; Đại học Klagenfurt (Áo)...

Hàng năm, khoa và nhà trường thực hiện các chương trình hợp tác nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyên giao khoa học công nghệ cho đội ngũ cán bộ giảng viên, cụ thể như mỗi năm trung bình khoảng 30 chuyên gia, nhà khoa học từ nhiều trường đại học, tổ chức quốc tế danh tiếng tham gia giảng dạy trực tuyến và chia sẻ kinh nghiệm tại 02 đến 03 hội thảo quốc tế và hàng chục chương trình chuyên đề, tập huấn và seminar do khoa và nhà trường tổ chức.

Ngoài ra, khoa và nhà trường đã và đang cử cán bộ giảng viên, sinh viên ra nước ngoài học tập, trao đổi hợp tác, kinh nghiệm, giao lưu văn hóa. Trung bình mỗi năm Khoa và Nhà trường cử hàng chục lượt giảng viên sang trao đổi hợp tác với các đối tác: Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức); Trường Đại học Nova, Lisbon (Bồ Đào Nha); ĐH Palermo (Ý); ĐH Alpen Adria Klagenfurt (Áo)..., tham gia giảng dạy tại Đại học Palermo (Ý), giảng dạy trực tuyến tại đại học Châu Á – Đài Loan, tham gia các hội thảo, hội nghị tập huấn có yếu tố nước ngoài, tham dự các chương trình hội thảo, bồi dưỡng ngắn hạn tại nước ngoài.

Hơn nữa, khoa và Nhà trường cũng mở rộng ký kết, trao đổi các hợp tác mới với các trường đại học và tổ chức nước ngoài như Mở rộng hợp tác và ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác trong nghiên cứu khoa học, trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu... với Đại học Klagenfurt (Áo), Đại học Muhammadiyah Magelang (Indonesia), Trường trường cao đẳng nghệ thuật và công nghệ ứng dụng St. Claire (Canada); Trường Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân (Đài Loan), Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức), Đại học Hồng Hà (Trung Quốc)...

Đặc biệt, khoa và Nhà trường đã và đang thực hiện các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, Chương trình đào tạo chất lượng cao, Các chương trình hợp tác trong đào tạo, Chương trình hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài, Dự án HTQT quốc tế, và Khai thác các chương trình tài trợ học liệu và sách từ các tổ chức nước ngoài. Cụ thể như sau: 02 chương trình đào tạo liên kết ở bậc tiến sĩ với Đại học Central Philippine, 01 chương trình liên kết đào tạo cử nhân Kinh tế và Thương Mại quốc tế với Học viện Hồng Hà; 04 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Triển khai chương trình học bổng trị giá 5,000 +5,000 euro hỗ trợ sinh viên Nhà trường thực tập và

nghiên cứu khoa học tại công ty WIHA Việt Nam và Wiha Đức; đã và đang triển khai 04 dự án quốc tế gồm:

- Dự án “*Nghiên cứu thị trường lao động ở các trường Đại học Việt Nam – LABMOVIE*” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2023.

- Dự án “*Đánh giá các xu hướng tuyển dụng sinh viên Việt Nam sau khi tốt nghiệp - MOTIVE*” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2023.

- Dự án “*Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua đào tạo giảng viên tích cực và tự chính cho các cơ sở giáo dục, xã hội và doanh nghiệp - INCREASE*” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2022 – 2024.

- Dự án “*Nâng cao năng lực của các nữ lãnh đạo của các trường đại học Việt Nam hướng tới chuyển số và toàn cầu hóa*” do Hội đồng Anh tài trợ. Dự án được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 03/2024.

Như vậy, thông qua các công tác hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, năng lực của đội ngũ giảng viên của Khoa được nâng lên đáng kể về cả chuyên môn, chuyên ngành và ngoại ngữ. Đội ngũ giảng viên có thêm cơ hội hội nhập với cộng đồng nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để đổi mới giảng dạy và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, để có thể công bố kết quả nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu phục vụ cộng đồng, qua đó, nâng cao uy tín, vị thế của Khoa và Nhà trường.

PHẦN 4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH

4.1. Kết cấu của chương trình đào tạo

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TẾ&QTKD

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành: 9340101

1	Tên ngành đào tạo	TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH <i>Doctor of Business Administration</i>
2	Mã ngành	9340101
3	Đơn vị quản lý	Khoa Quản trị Kinh doanh – Trường ĐH Kinh tế và QTKD
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	- Quản trị kinh doanh (8340101) - Kinh doanh thương mại (8340121)
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	- Tài chính - Ngân hàng (8340201) - Bảo hiểm (8340204) - Kế toán (8340301) - Khoa học quản lý (8340401) - Chính sách công (8340402) - Quản lý công(8340403) - Quản trị nhân lực (8340404) - Hệ thống thông tin quản lý(8340405) - Quản trị văn phòng(8340406)

		<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý khoa học và công nghệ (8340412) - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (8340417) - Quản lý kinh tế (8310110) - Các ngành khác có chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giống nhau tối thiểu 60% tổng số tín chỉ
5	Mục tiêu chung	<p>Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản trị Kinh doanh là đào tạo những nhà khoa học có đủ năng lực để thực hiện được các nghiên cứu một cách độc lập, có thể đưa ra được các luận cứ khoa học về lĩnh vực quản trị kinh doanh trên phương diện là các chuyên gia, góp phần cung cấp các cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển cũng như điều hành doanh nghiệp. Người học sau khi nhận được học vị tiến sĩ có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn cao cấp, giảng viên đại học, các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, giám đốc điều hành các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.</p>
6	Mục tiêu cụ thể	<p>Người học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ Quản trị kinh doanh có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu độc lập; chủ động triển khai các dự án nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý để trở thành các chuyên gia trong việc nghiên cứu, giảng dạy, phân tích, tư vấn, phản biện, hoạch định và thực thi chính sách trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh. Người học sau khi tốt nghiệp chương trình tiến sĩ Quản trị kinh doanh có các kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:</p> <p>PO1. Kiến thức tổng quan, mới, cập nhật, hiện đại và mang tính lý luận và phương pháp luận cao về ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hoá các kiến thức về quản trị kinh doanh tại bậc đại học và thạc sỹ;</p> <p>PO2. Khả năng nghiên cứu, phân tích chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh và doanh nghiệp.</p> <p>PLO3. Có năng lực để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, đưa ra các kết luận có luận cứ khoa học. Làm việc độc lập và tự chủ cao, có năng lực điều hành cũng như khả năng hợp tác với</p>

		các đối tác cả trong và ngoài nước.
7	Chuẩn đầu ra	
7.1	PLO1. Về kiến thức	<p><i>PLO1.1. Kiến thức chung</i></p> <p>Người học nắm vững thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin; có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (tiếng Anh) và sử dụng được những kiến thức nói trên trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.</p> <p><i>PLO 1.2. Kiến thức ngành</i></p> <p>- Nghiên cứu sinh nắm vững phương pháp luận nghiên cứu về lĩnh vực Quản trị Kinh doanh và sử dụng được phương pháp nghiên cứu liên ngành; Có hiểu biết sâu về tri thức nền tảng của ngành Quản trị Kinh doanh; đồng thời nắm vững các thuật ngữ chuyên môn trong trao đổi học thuật về Quản trị kinh doanh bằng ngoại ngữ.</p> <p><i>PLO 1.3. Kiến thức chuyên ngành</i></p> <p>- Người học có kiến thức chuyên sâu về các lý thuyết quản trị kinh doanh hiện đại, các tư duy mới trong kinh doanh, nắm vững các nguyên lý về quản trị kinh doanh hiện đại. Hiểu và giải thích được cơ cấu vận hành của hệ thống quản trị trong tổ chức như là một tổng thể vừa có tính mở vừa có tính bản sắc riêng.</p> <p>- Hiểu sâu và có kỹ năng phân tích về những tri thức quản trị kinh doanh hiện đại và xu hướng phát triển của chúng trong tương lai.</p> <p>- Có tư duy liên ngành kết nối kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh trong môi trường tương tác rộng hơn liên quan tới xã hội, văn hóa, kinh tế, lịch sử nhằm thấu hiểu và kiến giải được sự phức tạp của các tình huống, các quy luật kinh doanh cũng như hành vi của các cá nhân và tổ chức tham gia vào hoạt động kinh doanh.</p> <p><i>PLO 1.4. Kiến thức về phương pháp nghiên cứu</i></p> <p>- Người học nắm vững các phương pháp nghiên cứu chuyên sâu để triển khai các dự án nghiên cứu độc lập, có khả năng phát triển, cập nhật kiến thức mới về phương pháp nghiên cứu để làm chủ về vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và ứng dụng những thành tựu kinh doanh của nhân loại cũng như</p>

		<p>các tình huống quản trị kinh doanh trên thế giới sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Hoàn thành luận án tiến sĩ và bảo vệ thành công trước hội đồng. Ngoài ra, nghiên cứu sinh phải đáp ứng các yêu cầu về công trình khoa học đã công bố theo quy định.</p>
7.2	PLO2. Về kỹ năng	<p>Nghiên cứu sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh có các kỹ năng cơ bản như sau:</p> <p><i>PLO2.1. Kỹ năng cá nhân:</i> Khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập; Sáng tạo và ứng dụng các lý luận, phát huy các kinh nghiệm của bản thân trong việc phân tích và xử lý các tình huống nghiên cứu và thực tiễn về quản trị. Có kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu; Có kỹ năng viết và thuyết trình, giảng giải các nghiên cứu về quản trị kinh doanh một cách chuyên nghiệp;</p> <p><i>PLO2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm:</i> Thể hiện ở khả năng phối hợp trong xây dựng đề tài và tổ chức nghiên cứu, đánh giá nghiên cứu; khả năng tạo liên kết nhóm trong phân tích và hoạch định chiến lược, chính sách kinh doanh, phát triển được các hệ thống lý thuyết mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p><i>PLO2.3. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ:</i> sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ tương đương Chuẩn B2 khung tham chiếu châu Âu (Đối với tiếng Anh: tương đương 5.0 IELTS, hoặc 500 TOEFL).</p> <p><i>PLO2.4. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo:</i> Thể hiện ở khả năng xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh; khả năng phân tích, phản biện các chính sách về kinh doanh; khả năng ứng biến và ra quyết định trong các tình huống kinh doanh phức tạp;</p> <p><i>PLO2.5. Kỹ năng về tin học văn phòng:</i> Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong các phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.</p>
7.3	PLO 3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	<p>PLO 3.1 Có lối sống trung thực, thái độ khách quan, có tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh và tác phong nghề nghiệp; quyết đoán và vận dụng được tính chuyên nghiệp cao trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc dựa trên các phân tích khoa học.</p> <p>PLO 3.2 Có khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực công</p>

		việc cao, có khả năng hợp tác tốt với đồng nghiệp cũng như các bên liên quan. Khả năng hợp tác tốt với các đối tác nước ngoài. PLO 3.3 Hiểu được trách nhiệm xã hội cao; biết chủ động đề xuất các giải pháp mới khoa học để xử lý các tình huống kinh doanh theo hướng phát triển bền vững.
--	--	--

Kết cấu của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ. Bảng 4.1 tóm tắt toàn bộ chương trình đào tạo. Phần 1 là học phần bổ sung cho các nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ; Phần 2 là các học phần ở trình độ tiến sĩ; Phần 3 là luận án tiến sĩ.

Bảng 4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo QTKD trình độ tiến sĩ

Đối tượng	Thời gian đào tạo	Tổng tín chỉ	Phần 1	Phần 2			Phần 3
			Học phần bổ sung (TC)	Học phần chuyên môn (TC)	Tiểu luận tổng quan (TC)	Chuyên đề tiến sĩ (TC)	Luận án tiến sĩ (TC)
Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành đúng/phù hợp	3 năm	90	0	8	02	06	74
Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng tốt nghiệp đã nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp	3 năm	Tùy theo số tín chỉ phải học bổ sung	Do Hiệu trưởng quyết định	8	02	06	74

Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ	4 năm	124	34	8	02	06	74
--------------------------------------	-------	-----	----	---	----	----	----

Nếu nghiên cứu sinh (NCS) có học phần, chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu trong thời hạn qui định của từng phần sẽ không được tiếp tục làm nghiên cứu sinh. Người chưa có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình thạc sĩ để được cấp bằng thạc sĩ.

4.1.1. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung là các học phần giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu sinh.

- Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, ngành tốt nghiệp đại học đúng với chuyên ngành QTKD: học các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành QTKD của Trường Đại học Kinh tế và QTKD năm 2022.

- Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên ngành QTKD, trường sẽ yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu.

4.1.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ

Mỗi nghiên cứu sinh bắt buộc phải hoàn thành 08 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng 20 tín chỉ, trong đó có 04 học phần chuyên môn (12 tín chỉ), 01 tiểu luận tổng quan (02 tín chỉ) và 03 chuyên đề tiến sĩ (06 tín chỉ).

4.1.2.1. Các học phần chuyên môn

Các học phần chuyên môn giúp NCS cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng 3 tín chỉ. Mỗi NCS phải hoàn thành 04 học phần với khối lượng 08 tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ, trong đó có 02 học phần bắt buộc với khối lượng 04 tín chỉ và 02 học phần tự chọn với khối lượng 04 tín chỉ.

4.1.2.2. Tiểu luận tổng quan

Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu

những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

4.1.2.3. Các chuyên đề tiến sĩ

Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi NCS tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của đề tài luận án.

4.1.3. Luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học, sáng tạo trong lĩnh vực nghiên cứu, có đóng góp về mặt lý luận, chứa đựng những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải quyết sáng tạo các vấn đề đang đặt ra với một ngành khoa học hoặc thực tiễn xã hội.

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học QTKD, lý luận hoặc thực tiễn áp dụng các mô hình, cách tiếp cận, và kỹ năng QTKD đang đặt ra tại các tổ chức/ doanh nghiệp, góp phần xây dựng, hình thành những luận điểm mới về lý luận phù hợp với chuyên ngành QTKD.

- Luận án phải thể hiện được hiểu biết sâu sắc về kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc giải quyết đề tài nghiên cứu cụ thể. Kết quả luận án có giá trị đối với lĩnh vực QTKD cả về lý thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản trị, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của nghiên cứu sinh.

- Luận án phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực QTKD, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành QTKD ứng dụng vào thực tiễn doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất chất lượng hiệu quả và tính bền vững hoạt động kinh tế - xã hội nói chung và trong QTKD nói riêng.

- Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 6 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết

quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án;

- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo, không là kết quả nghiên cứu của người khác và chưa được người nào công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (bảng, biểu, công thức, đồ thị, kết quả điều tra khảo sát cùng những tài liệu khác) thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó cho tác giả sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án;

- Luận án có khối lượng không quá 150 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có ít nhất 70% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh theo cấu trúc.

Yêu cầu về số lượng và chất lượng của công trình khoa học sẽ công bố

Ngoài yêu cầu về luận án, nghiên cứu sinh phải đảm bảo yêu cầu sau:

Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

Yêu cầu về bài báo khoa học có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

4.2. Nội dung chương trình đào tạo

4.2.1 Các học phần bổ sung (34TC)

Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, ngành tốt nghiệp đại học đúng với chuyên ngành QTKD: được yêu cầu học các học phần bổ sung bao gồm một số học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành QTKD của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh năm 2022 như trong Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Các học phần bổ sung

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH,TL
I	KIẾN THỨC CƠ BẢN		07		
1	PHI 141	Triết học	4	48	24
2	MSR 131	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	3	36	18
II	KIẾN THỨC NGÀNH		12		
II.1	Các học phần bắt buộc		6		
4	MAE 231	Kinh tế học quản lý nâng cao	3	36	18
5	STM 231	Quản trị chiến lược nâng cao	3	36	18
II.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)		6		
6	HRM 221	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	36	18
7	BUS 231	Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
8	QAB 231	Thống kê kinh doanh nâng cao	3	36	18
9	AFM 231	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
10	TDM 231	Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
11	INB 231	Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao	3	36	18
12	BUL 231	Luật kinh doanh nâng cao	3	36	18
13	MAA 231	Kế toán quản trị nâng cao	3	36	18
14	MRE 231	Nghiên cứu Marketing nâng cao	3	36	18
15	ENB 231	Hành vi tổ chức nâng cao	3	36	18
16	MAM 231	Quản trị Marketing nâng cao	3	36	18
17	FIM 231	Thị trường và các định chế tài chính nâng cao	3	36	18
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		9		
III.1	Các học phần bắt buộc		3		

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH,TL
18	ARM 331	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
III.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)		6		
19	BCM 331	Quản trị chi phí kinh doanh	3	36	18
20	SCM 331	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	3	36	18
21	PRM 331	Quản trị dự án nâng cao	3	36	18
22	OPM 331	Quản trị sản xuất nâng cao	3	36	18
23	ECB 331	Thương mại điện tử nâng cao	3	36	18
24	QUM 331	Quản trị chất lượng nâng cao	3	36	18
25	MIS 331	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	3	36	18
26	ORC 331	Văn hoá doanh nghiệp nâng cao	3	36	18
27	MAS331	Kỹ năng quản trị nâng cao	3	36	18
28	NCR 331	Đàm phán trong kinh doanh nâng cao	3	36	18
IV	THỰC TẬP		6		
29	BAD461	Chuyên đề thực tế 1 tự chọn	6		36
	TỔNG CỘNG		34		

4.2.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ ngành QTKD

Bảng 4.3. Các học phần ở trình độ tiến sĩ ngành QTKD

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	
				LT	TH
I	Các học phần chuyên môn		8		
I.1	Bắt buộc		4		
1.	RMD131	Tổng quan về NCKH và phương pháp viết LATS	2	24	12
2.	RMT131	Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh	2	24	12
I.2	Tự chọn (Chọn 2 trong các học phần dưới đây)		4		
3.	INC131	Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh	2	24	12

4.	STM131	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược	2	24	12
5.	FIM131	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính	2	24	12
6.	HRM131	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực	2	24	12
7.	MAM131	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing	2	24	12
8.	ORB131	Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức	2	24	12
9.	IBM131	Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế	2	24	12
II	Tiểu luận tổng quan		2		
10	LTR221	Tiểu luận tổng quan	2		
III	Chuyên đề tiến sĩ		6		
11	OPS321	Chuyên đề tự chọn 1	2		
12	OPS322	Chuyên đề tự chọn 2	2		
13	OPS323	Chuyên đề tự chọn 3	2		
IV	Luận án Tiến sĩ		74		
	Luận án Tiến sĩ		74		
	TỔNG CỘNG		90		

4.2.2.1. Các học phần chuyên môn (8 TC)

- Các học phần chuyên môn bắt buộc gồm 02 học phần (04 TC):

+ Tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp viết luận án tiến sĩ

+ Các công cụ trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh doanh.

- Các học phần chuyên môn tự chọn gồm 02 học phần (04 TC) được lựa chọn trong số 7 học phần tự chọn gồm: Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh, Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược; Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính; Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực; Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing; Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức; Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế.

*** Mô tả tóm tắt các học phần chuyên môn:**

1. Tổng quan về NCKH và phương pháp viết LATS: 02TC

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: Lý thuyết về tri thức khoa học; Các triết lý trong nghiên cứu khoa học; Các phương pháp lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu; Xây dựng và kiểm định giả thuyết khoa học; Lược khảo lý thuyết; Các nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp; và Phương pháp viết luận án tiến sĩ.

2. Các công cụ NCKH trong lĩnh vực kinh doanh 02TC

Học phần trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định lượng (nâng cao) tập trung vào phương pháp mô hình phương trình cấu trúc. Mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM) xem xét một loạt các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau một cách đồng thời. Phương pháp này đặc biệt hữu dụng khi một biến phụ thuộc trở thành một biến độc lập trong một quan hệ phụ thuộc tiếp theo. SEM bao gồm một họ các mô hình được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau, như: “Phân tích cấu trúc phương sai”, “Phân tích biến mờ”, “Phân tích nhân tố xác định”, và thường nhất là “Phân tích quan hệ cấu trúc tuyến tính - LISREL”. Giá trị của SEM xuất phát từ các lợi ích đạt được trong việc sử dụng đồng thời các mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, mỗi mô hình giữ các vai trò khác nhau trong phân tích chung. Nội dung bao gồm: (1) Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA; (2) Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc SEM cơ bản; (3) Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến trung gian; (4) Phương pháp phân tích nhóm trong mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến điều tiết; (5) Phương pháp phân tích biến tương tác trong mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến điều tiết; (6) Phương pháp phân tích biến mờ bậc hai trong mô hình phương trình cấu trúc SEM.

3. Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh 02TC

Học phần Đổi mới và Sáng tạo trong Kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức chuyên sâu và xu hướng trong lĩnh vực đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh và tại doanh nghiệp. Tại sao lại cần đổi mới và sáng tạo, vai trò của chúng với sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp, các mô hình đổi mới. Học phần cũng liên kết các yếu tố giúp cấu thành lên lợi nhuận cho doanh nghiệp từ việc thực hiện đổi mới trong kinh doanh, xác định nguồn gốc phát sinh của nhu cầu đổi mới và sáng tạo

trong doanh nghiệp, từ đó xác định phương thức thực hiện, chuyển giao đổi mới giữa các bên, với mục tiêu xây dựng một môi trường kinh doanh sáng tạo, đột phá và có tính bền vững lâu dài. Nhờ đó mà góp phần cho người học hoàn thiện hệ thống kiến thức quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược 02TC

Học phần này trang bị cho người học khái quát các trường phái, tư tưởng và cập nhật các kiến thức mới, nâng cao về quản trị chiến lược doanh nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu. Bốn chuyên đề cốt lõi của học phần này bao gồm: (i) Lý thuyết trò chơi (phát triển bởi John Nash) và ứng dụng trong chiến lược kinh doanh; (ii) Lợi thế cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh được phát triển bởi Micheal Porter; (iii) Chiến lược “Đại dương xanh”; (iv) Chiến lược cạnh tranh trong thời đại toàn cầu hóa.

5. Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính 02TC

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành về quản trị tài chính công ty. Năm chuyên đề cốt lõi của học phần bao gồm: (1) Giá trị doanh nghiệp; (2) Lý thuyết cấu trúc vốn; (3) Quản trị tài chính ngắn hạn; (4) Phân tích rủi ro và lợi nhuận; (5) Chính sách cổ tức.

6. Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nhân lực 02TC

Các chuyên đề nâng cao về Quản trị nguồn nhân lực sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các vấn đề đang là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học quản lý nguồn nhân lực, bao gồm: Tâm lý và hành vi người lao động, Thị trường lao động và các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu lao động cho doanh nghiệp, Trách nhiệm xã hội trong sử dụng lao động, Phát triển nhân lực.

7. Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị marketing 02TC

Trên cơ sở hiểu biết chuyên sâu lý luận về quản trị marketing, các chuyên đề nâng cao về Quản trị marketing sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các đối tượng nghiên cứu bao gồm: Chiến lược marketing được định hướng từ thị trường; Chiến lược cạnh tranh và hợp tác trên thị trường; Chiến lược định vị và xây dựng thương hiệu; Chiến lược sản phẩm và dịch vụ; Chiến lược giá cả và phân phối; Chiến lược xúc tiến và truyền thông.

8. Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức 02TC

Học phần hành vi tổ chức giới thiệu cho người học một số vấn đề tổng quan về hành vi tổ chức như: Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng và các phương pháp nghiên cứu

hành vi tổ chức; Các cơ sở của hành vi cá nhân: Những đặc tính về tiểu sử, tính cách, nhận thức, học tập; Cơ sở hành vi nhóm: Nguyên nhân ra nhập nhóm, những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nhóm và ra quyết định nhóm; Một số vấn đề về cơ cấu tổ chức: Mô hình tổ chức và các yếu tố cần quan tâm khi thiết kế cơ cấu tổ chức; Các vấn đề về văn hoá tổ chức như: Đặc tính, chức năng của văn hoá tổ chức, sự hình thành và duy trì văn hoá tổ chức; Các vấn đề đổi mới và phát triển tổ chức: Những tồn tại và thích ứng của tổ chức, sự thay đổi tổ chức, quá trình phát triển của tổ chức, các yếu tố cản trở sự thay đổi tổ chức và các biện pháp khắc phục những cản trở đối với sự thay đổi tổ chức.

9. Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế 02TC

Trên cơ sở hiểu biết chuyên sâu lý luận về quản trị kinh doanh quốc tế, các chuyên đề nâng cao về Quản trị kinh doanh quốc tế sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các đối tượng nghiên cứu bao gồm: Môi trường kinh doanh quốc tế; Chiến lược kinh doanh quốc tế; Các phương thức thâm nhập thị trường; Quản trị doanh nghiệp kinh doanh quốc tế; Đạo đức và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế.

4.2.2.2. Phần tiểu luận tổng quan:

NCS phải thực hiện một bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến luận án. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Bài tiểu luận tổng quan phải được viết theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và QTKD. Nội dung bài tiểu luận tổng quan bao gồm:

- Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án;

- Rút ra những vấn đề còn tồn tại của các tác giả trong các nghiên cứu từ đó đề xuất những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

4.2.2.3. Chuyên đề tiến sĩ gồm 03 chuyên đề mỗi chuyên đề 02 tín chỉ.

Nghiên cứu sinh phải thực hiện các chuyên đề tiến sĩ chuyên sâu phù hợp với định hướng nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp giải quyết một số nội dung của luận án. Mỗi

nghiên cứu sinh phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng 06 tín chỉ do người hướng dẫn khoa học hoặc nghiên cứu sinh đề xuất.

Mỗi bài báo cáo chuyên đề tiến sĩ phải được viết theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và QTKD.

4.2.2.4. Luận án tiến sĩ (74 tín chỉ)

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết các vấn đề đang đặt ra của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

Nội dung luận án tiến sĩ trình bày các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Kết cấu luận án tiến sĩ chuyên ngành bao gồm các phần chính sau:

- Mở đầu;
- Tổng quan tài liệu, tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước;
- Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu;
- Đối tượng nghiên cứu;
- Nội dung nghiên cứu lý thuyết;
- Phương pháp nghiên cứu;
- Kết quả và thảo luận;
- Kết luận và kiến nghị;
- Danh mục các công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án;
- Tài liệu tham khảo;
- Phụ lục.

Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án phải được công bố và nghiên cứu sinh là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi

loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án. Luận án được tiến hành đánh giá qua 2 cấp: cấp cơ sở (trường) và cấp Đại học.

PHẦN 5. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

5.1. Địa chỉ website đăng thông tin

Cơ sở đào tạo sẽ công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học: <https://tueba.edu.vn>

5.2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Đề án mở ngành đào tạo tiến sĩ QTKD có tính khả thi cao trong điều kiện hiện nay và trong thời gian tới. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có đủ cơ sở vật chất và nguồn nhân lực để triển khai quản lý và vận hành chương trình một cách hiệu quả. Trường Đại học Kinh tế và QTKD kính đề nghị Ban Giám đốc, các ban chức năng xem xét tạo điều kiện cho Trường được mở ngành đào tạo bậc tiến sĩ ngành Quản trị Kinh doanh dựa trên kinh nghiệm đào tạo nhiều khóa cao học ngành Quản trị Kinh doanh và giúp đỡ Nhà trường trong việc hoàn thiện thủ tục pháp lý cũng như trong quá trình triển khai quản lý và vận hành chương trình đào tạo này.

5.3. Phương án đề phòng, ngăn ngừa xử lý rủi ro trong quá trình đào tạo

Trong quá trình học viên tham gia học tập tại trường nhà trường sẽ ưu tiên các điều kiện tốt nhất để học viên hoàn thành chương trình học. Trong điều kiện rủi ro không mong muốn hoặc không thể tiếp tục học tập chương trình tiến sĩ, học viên có thể được xem xét công nhận các học phần đã học nếu học chương trình tiến sĩ QTKD từ trình độ đại học khi mong muốn học ở bậc thạc sĩ. Các trường hợp cụ thể hiệu trưởng nhà trường sẽ xem xét quyết định.

5.4. Phương án đầu tư cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính

Trên cơ sở nguồn lực hiện có cùng với nguồn lực bổ sung có được từ kết quả tuyển sinh của chương trình đào tạo, nhà trường sẽ phân bổ nguồn tài chính để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình đào tạo tiến sĩ quản trị kinh doanh tại các mặt sau:

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng học phục vụ đào tạo của chương trình. Sẽ xây dựng thêm một tòa nhà làm việc trong đó có các phòng làm việc và nghiên cứu dùng cho các nghiên cứu sinh học tập.
- Đầu tư nguồn học liệu để phục vụ quá trình đào tạo cho cả giảng viên và nghiên cứu sinh.

- Đầu tư nguồn lực tài chính đào tạo cán bộ giảng viên đủ yêu cầu vận hành chương trình.

5.5. Cam kết triển khai thực hiện

Trong quá trình thực hiện quản lý và đào tạo người học theo chương trình đào tạo bậc tiến sĩ ngành Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và QTKD cam kết sẽ thực hiện đúng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, những quy định của Đại học Thái Nguyên và của Nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG

Phụ lục 1. Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	(4 kỹ năng) TOEIC	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)	Standardized Test of Vietnamese English Proficiency
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading: 385 Listening: 400 Speaking: 160 Writing: 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)	VSTEP.3-5 (6.0)

**Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Tiếng Anh được công nhận trong
tuyển sinh tiến sĩ tại Đại học Thái Nguyên**

*** Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4**

STT	Cơ sở đào tạo	Ghi chú
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
2.	Trường ĐH Hà Nội	
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
7.	ĐH Thái Nguyên	
8.	Trường ĐH Cần Thơ	
9.	Trường ĐH Vinh	
10.	Học viện An ninh nhân dân	

***Các chứng chỉ Tiếng Anh**

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1.	Educational Testing Service (ETS)		x	x		
2.	British Council (BC)	x				x
3.	International Development Program (IDP)	x				
4.	Cambridge ESOL	x			x	

Phụ lục 3: Đề cương các học phần CTĐT đào tạo tiến sỹ

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Tổng quan về nghiên cứu khoa học và viết LATS

Mã số: RMD 131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

- 1. Tên học phần:** Tổng quan về nghiên cứu khoa học và viết LATS
- 2. Mã học phần:** RMD 131
- 3. Tên Tiếng Anh:** Introduction of Scientific Research and Writing of Doctoral Dissertation in Business Administration
- 4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72)** (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần song hành: Không

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	hi chú
1	TS.Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS.Ngô T.Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
3	PGS. TS. Nguyễn Thị Gấm	0912805980	ntgam@yahoo.com	

7. Mô tả học phần

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: Lý thuyết về tri thức khoa học; Các triết lý trong nghiên cứu khoa học; Các phương pháp lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu; Xây dựng và kiểm định giả thuyết khoa học; Lược khảo lý thuyết; Các nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp; và Phương pháp viết luận án tiến sĩ.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Sau khi học xong học phần, nghiên cứu sinh có thể: Hiểu những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và đủ năng lực để triển khai các đề tài nghiên cứu, viết luận án tiến sĩ cũng như các công trình có liên quan.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1: Hiểu biết lý thuyết về tri thức khoa học và các triết lý trong nghiên cứu KH;

CLO2: Biết cách lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu;

CLO3: Biết cách xây dựng và kiểm định giả thuyết khoa học;

CLO4: Ứng dụng các kỹ thuật lược khảo lý thuyết nhằm xác định khoảng trống trong nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng giả thuyết khoa học,...;

CLO5: Ứng dụng các nghiên cứu định tính, định lượng và hỗn hợp cho nghiên cứu của mình;

CLO 6: Viết luận án tiến sĩ và các công bố khoa học.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	R	M								
CLO2			R	M								
CLO3			R	M								
CLO4			R	M		R	R	R	M			
CLO5			R	M						R	R	M
CLO6			R	M						R	R	M

10. Tài liệu học tập và tham khảo

1. Cooper, D. R. và Schindler, P. S. (2012), “Business Research Methods”, McGraw. Hill International Edition;

2. Josep F. Hair, William C. Black, Barry J. Babin, &Rolph E. Anderson (2010), Multivariate Data Analysis, Pearson Publisher.

3. Nguyễn Đình Thọ (2014), Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1. Giới thiệu tổng quan về môn học

- 1.1. Quy trình nghiên cứu
- 1.2. Giả thuyết khoa học
- 1.3. Câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu, cách tiếp cận nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.
- 1.4. Triết lý nghiên cứu
- 1.5. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học

Chuyên đề 2: Lựa chọn và xác định chủ đề nghiên cứu

- 2.1. Các kỹ thuật hình thành ý tưởng nghiên cứu
- 2.2. Tiêu chuẩn lựa chọn chủ đề nghiên cứu

Chuyên đề 3: Tổng quan tài liệu

- 3.1. Ý nghĩa của tổng quan tài liệu
- 3.2. Các bước thực hiện
- 3.3. Xác định nguồn dữ liệu
- 3.4. Lựa chọn tài liệu tham khảo

Chuyên đề 4: Các phương pháp nghiên cứu

- 4.1. Phương pháp nghiên cứu định tính
- 4.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Chuyên đề 5: Phương pháp viết luận án tiến sĩ

- 5.1. Đề cương nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ
- 5.2. Tiểu luận tổng quan
- 5.3. Chuyên đề tiến sĩ
- 5.4. Luận án tiến sĩ
- 5.5. Tóm tắt luận án tiến sĩ
- 5.6. Bài báo khoa học
- 5.7. Trích dẫn
- 5.8. Các kiểu trích dẫn
- 5.9. Phần mềm EndNote

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiền trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo

luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thảo luận: 20%
- + Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Ngô Thị Hương Giang

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh

Mã số: RTB 131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH

BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

- 1. Tên học phần:** Các công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh
- 2. Mã học phần:** RTB 131
- 3. Tên Tiếng Anh:** Scientific Research Tools in Business
- 4. Số tín chỉ:** 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)
- 5. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước: Tổng quan về nghiên cứu khoa học và viết LATS.

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS.Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS.Ngô T.Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
3	PGS. TS. Nguyễn Thị Gấm	0912805980	ntgam@yahoo.com	

7. Mô tả học phần

Học phần trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định lượng (nâng cao) tập trung vào phương pháp mô hình phương trình cấu trúc. Mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM) xem xét một loạt các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau một cách đồng thời. Phương pháp này đặc biệt hữu dụng khi một biến phụ thuộc trở thành một biến độc lập trong một quan hệ phụ thuộc tiếp theo. SEM bao gồm một họ các mô hình được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau, như: “Phân tích cấu trúc phương sai”, “Phân tích biến mờ”, “Phân tích nhân tố xác định”, và thường nhất là “Phân tích quan hệ cấu trúc tuyến tính - LISREL”. Giá trị của SEM xuất phát từ các lợi ích đạt được trong việc sử dụng đồng

thời các mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, mỗi mô hình giữ các vai trò khác nhau trong phân tích chung. Nội dung bao gồm: (1) Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA; (2) Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc SEM cơ bản; (3) Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến trung gian; (4) Phương pháp phân tích nhóm trong mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến điều tiết; (5) Phương pháp phân tích biến tương tác trong mô hình phương trình cấu trúc SEM đối với biến điều tiết; (6) Phương pháp phân tích biến mờ bậc hai trong mô hình phương trình cấu trúc SEM.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Trang bị cho người học những công cụ nghiên cứu cần thiết để thực hiện luận án tiến sỹ, thực hiện các đề tài nghiên cứu, một cách độc lập.

9. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Hiểu sâu sắc nguyên tắc về thiết kế nghiên cứu theo phương pháp định lượng sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính;

CLO2- Hiểu nguyên tắc về thiết kế nghiên cứu theo phương pháp định tính và các kỹ thuật định tính có thể áp dụng;

CLO3- Thực hiện các thiết kế và kỹ thuật thu thập dữ liệu định lượng của các cấu trúc tuyến tính;

CLO4- Xây dựng được bộ công cụ và kỹ thuật thu thập dữ liệu định tính;

CLO5- Ứng dụng phần mềm AMOS để phân tích mô hình phương trình cấu trúc các biến định tính;

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	R	M								
CLO2			R	M								
CLO3			R	M								
CLO4			R	M				R	M			
CLO5			R	M					M			

10. Tài liệu học tập và tham khảo

1. Cooper, D. R. và Schindler, P. S. (2012), “Business Research Methods”, McGraw. Hill International Edition;
2. Josep F. Hair, William C. Black, Barry J. Babin, & Rolph E. Anderson (2010), Multivariate Data Analysis, Pearson Publisher.
3. Nguyễn Đình Thọ (2014), Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Những vấn đề cơ bản về SEM và thiết kế nghiên cứu

- 1.1. Các vấn đề chung
- 1.2. Phần mềm sử dụng trong phân tích mô hình SEM
- 1.3. Thiết kế nghiên cứu

Chuyên đề 2. Phân tích sơ đồ đường dẫn

- 2.1. Giới thiệu về sơ đồ đường dẫn
- 2.2. Các loại mô hình cấu trúc
- 2.3. Các quy tắc của mô hình cấu trúc
- 2.4. Phân tích sơ đồ Path

Chuyên đề 3- Phân tích CFA

- 3.1. Khái quát về CFA
- 3.2. So sánh EFA và CFA
- 3.3. Ước lượng mô hình CFA
- 3.4. Mô hình CFA bậc cao

Chuyên đề 4: Phân tích SEM cơ bản và nâng cao

- 4.1. Giới thiệu tổng quát
- 4.2. Các bước trong thiết kế mô hình SEM
- 4.3. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính
- 4.4. Biến trung gian, biến điều tiết
- 4.5. Phân tích biến mờ bậc hai

Chuyên đề 5: Những vấn đề cơ bản về phương pháp nghiên cứu định tính

- 5.1. Khái niệm và ý nghĩa của nghiên cứu định tính
- 5.2. Những khác biệt giữa tiếp cận nghiên cứu định tính và nghiên cứu định

lượng

- 5.3. Quy trình nghiên cứu và vị trí của nghiên cứu định tính
- 5.4. Thiết kế nghiên cứu định tính và các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng

Chuyên đề 6. Các phương pháp thu thập dữ liệu định tính thông dụng

- 6.1. Các nguồn và dạng dữ liệu trong nghiên cứu định tính
- 6.2. Các phương pháp thu thập dữ liệu định tính
- 6.3. Bộ công cụ cho phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung

Chuyên đề 7: Các phương pháp xử lý dữ liệu định tính

- 7.1. Các yêu cầu và phương pháp gỡ băng phỏng vấn
- 7.2. Danh mục các chủ đề phân tích và phương pháp xây dựng chủ đề
- 7.3. Sắp xếp dữ liệu theo chủ đề và hệ thống hoá dữ liệu

Chuyên đề 8: Các phương pháp phân tích dữ liệu định tính

- 8.1. Các hình thức phân tích định tính và sự khác biệt
- 8.2. Các loại hình phân tích định tính
- 8.3. Các kỹ thuật phân tích định tính

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thảo luận: 20%
- + Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Ngô Thị Hương Giang

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

<p>Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm</p>	<p><người cập nhật ký và ghi rõ họ tên></p> <p>Trưởng Bộ môn:</p>
<p>Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm</p>	<p><người cập nhật ký và ghi rõ họ tên></p> <p>Trưởng Bộ môn:</p>

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh

Mã số: IIB131

Số tín chỉ: 2

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh

2. Mã học phần: IIB131

3. Tên Tiếng Anh: Innovation in Business ;

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Đặng Trung Kiên	0985 552 641	dangtrungkien.vn@gmail.com
	TS. Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn

7. Mô tả học phần:

Học phần Đổi mới và Sáng tạo trong Kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức chuyên sâu và xu hướng trong lĩnh vực đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh và tại doanh nghiệp. Tại sao lại cần đổi mới và sáng tạo, vai trò của chúng với sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp, các mô hình đổi mới. Học phần cũng liên kết các yếu tố giúp cấu thành lên lợi nhuận cho doanh nghiệp từ việc thực hiện đổi mới trong kinh doanh, xác định nguồn gốc phát sinh của nhu cầu đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp, từ đó xác định phương thức thực hiện, chuyển giao đổi mới giữa các bên, với mục tiêu xây dựng một môi trường kinh doanh sáng tạo, đột phá và có tính bền vững lâu dài. Nhờ đó mà góp phần cho người học hoàn thiện hệ thống kiến thức quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp Việt Nam.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Học xong học phần này người học có những hiểu biết về đổi mới sáng tạo, nhận thức các biến đổi của môi trường, vận dụng linh hoạt các phương pháp tư duy; Tạo ra cái nhìn sắc bén và linh hoạt để bắt kịp những thay đổi liên tục về quan điểm đổi mới sáng tạo trong quản trị, các mô hình quản lý, các phương pháp kỹ thuật...trong lĩnh vực đổi mới và sáng tạo, từ đó tạo ra lợi nhuận kỳ vọng cho tổ chức và doanh nghiệp.

9. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

CLO1- Hiểu rõ về các nội dung chủ yếu của lĩnh vực đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh.

CLO2- Nắm vững cũng như đề xuất các phương pháp nghiên cứu, các cách tiếp cận, mô hình thực hiện đổi mới, sáng tạo trong doanh nghiệp.

CLO3- Phân tích, đánh giá các xu hướng đổi mới, sáng tạo. Dự báo sự vận động của xu thế đổi mới trong kinh doanh trên thế giới và ảnh hưởng của nó tới doanh nghiệp Việt Nam.

CLO4- Khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống. Chủ động và sẵn sàng chấp nhận rủi ro.

CLO5- Tư duy sáng tạo trong công tác. Quản lý nguồn lực và thời gian một cách tối ưu.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

- Sách, giáo trình chính:

- [1] Nguyễn Ngọc Điện, *Chiến lược đổi mới*, Chương trình đổi mới sáng tạo, Hà Nội, 2012.
- [2] Tina Seelig, *Khởi nghiệp Sáng tạo*, NXB Trẻ (2019). ISBN: 978-604-11-3339-6
- [3] Alexander Osterwalder - Yves P, *Tạo lập mô hình kinh doanh*, ISBN 978-604-59-5691-5 (Alphabooks)

- Tài liệu tham khảo:

- [4] Nguyễn Ngọc Điện & Lục Thị Thu Hường, *Sổ tay Chiến lược đổi mới sáng tạo* (2012)
- [5] Tom Kelley & David Keley, *Tự tin sáng tạo*, NXB Lao động (2019), ISBN: 978- 604-59-8990-6
- [6] Mazzarol, T.W. (2011) *Entrepreneurship and Innovation: Cases and Readings*, Tilde University Press, Prahran, Vic.

- [7] Brant Cooper, Patrick Vlaskovits, *The Lean Entrepreneur: How Visionaries Create Products, Innovate with New Ventures, and Disrupt Markets*, ISBN 9781118331866.
- [8] Donald F. Kurato. (2014). *Entrepreneurship Theory, Process, Practice*, 9th edition. Cengage Learning.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Tổng quan về đổi mới và sáng tạo

- 1.1. Khái niệm đổi mới và sáng tạo
- 1.2. Môi trường kinh doanh và tác động của môi trường kinh doanh
- 1.3. Mục tiêu của đổi mới và sáng tạo trong kinh doanh
- 1.4. Quá trình đổi mới
- 1.5. Lĩnh vực đổi mới
- 1.6. Tổ chức đổi mới

Chuyên đề 2: Các mô hình đổi mới và sáng tạo

- 2.1. Các mô hình đổi mới và sáng tạo
- 2.2. Đặc điểm của đổi mới

Chuyên đề 3: Các yếu tố hình thành lợi nhuận từ đổi mới

- 3.1. Lợi nhuận dựa trên lợi thế khác biệt hóa sản phẩm và giá
- 3.2. Mô hình tạo lập và tăng cường giá trị của tổ chức
- 3.3. Tài sản, Khả năng và Kiến thức.

Chuyên đề 4: Nguồn gốc của những đổi mới và sáng tạo trong DN

- 4.1. Tổng quan về nguồn gốc đổi mới
- 4.2. Nguồn gốc bên trong tổ chức
- 4.3. Nguồn gốc bên ngoài tổ chức
- 4.4. Hoạch định chiến lược đổi mới và sáng tạo

Chuyên đề 5: Chuyển giao sự đổi mới

- 5.1. Tổng quan về chuyển giao đổi mới
- 5.2. Chuyển giao bên trong và giữa các tổ chức
- 5.3. Chuyển giao ngoài biên giới quốc gia
- 5.4. Vượt qua những rào cản chuyển giao đổi mới

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assigment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thảo luận: 20%

+ Điểm tiêu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Đặng Trung Kiên

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về Quản trị chiến lược

Mã số: TSM131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị chiến lược

2. Mã học phần: TSM131

3. Tên Tiếng Anh: Research Topics on Strategic Management

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS. Ngô T. Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
3	TS. Phạm Thị Thanh Mai	0912804979	maiptt@tueba.edu.vn	

7. Mô tả học phần

Học phần này trang bị cho người học khái quát các trường phái, tư tưởng và cập nhật các kiến thức mới, nâng cao về quản trị chiến lược doanh nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu. Bốn chuyên đề cốt lõi của học phần này bao gồm: (i) Lý thuyết trò chơi (phát triển bởi John Nash) và ứng dụng trong chiến lược kinh doanh; (ii) Lợi thế cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh được phát triển bởi Micheal Porter; (iii) Chiến lược “Đại dương xanh”; (iv) Chiến lược cạnh tranh trong thời đại toàn cầu hóa.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Học phần này trang bị cho nghiên cứu sinh:

Kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, cụ thể: (i) Lý thuyết trò chơi (phát triển bởi John Nash) và ứng dụng trong chiến lược kinh doanh; (ii) Lợi thế cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh được phát triển bởi Micheal Porter; (iii) Chiến lược “Đại dương xanh”; (iv) Chiến lược cạnh tranh trong thời đại toàn cầu hóa.

Kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị chiến lược.

Khả năng tự đọc và học tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề chuyên sâu về quản trị chiến lược.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Áp dụng được các kiến thức cập nhật về quản trị chiến lược trong các tình huống nghiên cứu thực tiễn cụ thể;

CLO2- Áp dụng được các kiến thức và kỹ năng của quản trị chiến lược vào công việc quản lý trong thực tiễn;

CLO3- Có khả năng đánh giá và phê bình các nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực quản trị chiến lược.

CLO4- Có kỹ năng nhận diện cơ hội và nguy cơ trong môi trường kinh doanh.

CLO5- Tư duy dự báo và phát hiện vấn đề để quản lý nguồn lực và thời gian một cách tối ưu.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

1. Ngô Kim Thanh, 2011, Quản trị chiến lược, Nhà xuất bản Thống kê
2. Ngô Kim Thanh, 2012, Giáo trình Quản trị chiến lược, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân
3. Ngô Kim Thanh, 2011, Bài tập Quản trị chiến lược, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân
4. Hoàng Văn Hải, 2015, Quản trị chiến lược, Nhà xuất bản ĐH quốc gia
5. Nguyễn Thành Độ, 2002, Chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, Nhà xuất bản Lao động xã hội
6. Nguyễn Thị Kim Anh (2007). Quản trị chiến lược. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

7. Avinash K. Dixit - B.J. Nalebuff (2015). Tư duy chiến lược – lý thuyết trò chơi thực hành. NXB Dân Trí.

8. Barney, J., (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 99-120.

9. Bary J. Nalebuff, A. M. Brandenburger (2006). Lý thuyết trò chơi trong kinh doanh. (Nguyễn Tiên Dũng, Lê Ngọc Liên dịch). Công ty sách Bách Việt.

10. Bowman, E.H., Singh, H. & Thomas, H. (2002). The Domain of Strategic Management: History and Evolution. In A. Pettigrew, H. Thomas & R. Whittington (eds.), *Handbook of Strategy and Management*, London: Sage Publications.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1. Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược

1.1. Lý thuyết trò chơi

1.2. Tư duy chiến lược trong quản trị doanh nghiệp

1.3. Xây dựng tầm nhìn và mục tiêu dài hạn của doanh nghiệp

Chuyên đề 2. Lợi thế cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh

2.1. Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

2.2. Xây dựng tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

2.3. Giá trị cốt lõi và lợi thế cạnh tranh

2.4. Chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp

Chuyên đề 3. Chiến lược “đại dương xanh”

3.1. Chiến lược đại dương xanh

3.2. Khung khổ và công cụ phân tích

3.3. Xác định ranh giới thị trường

3.4. Khả năng duy trì và đổi mới.

Chuyên đề 4. Chiến lược cạnh tranh toàn cầu

4.1. Đặc điểm môi trường kinh doanh quốc tế

4.2. Xây dựng lợi thế cạnh tranh toàn cầu.

4.3. Văn hóa và lợi thế cạnh tranh

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu

quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thảo luận: 20%

+ Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Phạm Thị Thanh Mai

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính

Mã số: FIM 131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị tài chính

2. Mã học phần: FIM 131

3. Tên Tiếng Anh: Research Topics on Financial Management

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS.Ngô T.Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
2	PGS.TS Hoàng Thị Thu	0989910591	thuhtn@yahoo.com	
3	TS. Nguyễn Việt Dũng	0915.644.857	vietdung7981@gmail.com	

7. Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành về quản trị tài chính công ty. Năm chuyên đề cốt lõi của học phần bao gồm:

(1) Giá trị doanh nghiệp; (2) Lý thuyết cấu trúc vốn; (3) Quản trị tài chính ngắn hạn; (4) Phân tích rủi ro và lợi nhuận; (5) Chính sách cổ tức.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Học phần này trang bị cho nghiên cứu sinh:

Kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính công ty, cụ thể: (1) Giá trị doanh nghiệp; (2) Lý thuyết cấu trúc vốn; (3) Quản trị tài chính ngắn hạn; (4) Phân tích rủi ro và lợi nhuận; (5) Chính sách cổ tức.

Kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị tài chính

Khả năng tự đọc và học tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề chuyên sâu về quản trị tài chính công ty.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1-Đề xuất các giải pháp để giải quyết về vấn đề chuyên sâu về quản trị tài chính phù hợp cho doanh nghiệp trong từng trường hợp cụ thể.

CLO2- Sử dụng kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị tài chính.

CLO3- Tự đọc và tổng hợp tài liệu.

CLO4- Có kỹ năng xây dựng và dự báo nguồn lực tài chính của doanh nghiệp.

CLO5- Tư duy dự báo và phát hiện vấn đề để quản lý nguồn lực tài chính của doanh nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M			R	R					
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

1. Brigham, E. F., Ehrhardt, M. C., Nason, R. R., & Gessaroli, J. (2016). *Financial Management: Theory And Practice, Canadian Edition*: Nelson Education.

2. Brigham, E. F., & Houston, J. F. (2012). *Fundamentals of financial management*: Cengage Learning.

3. Firer, C., Ross, S. A., & W, R. (2012). Westerfield and Bradford D. Jordan (2012), *Fundamentals of Corporate Finance*. 5th edition. *McGraw – Hill/Irwin*.

4. Moyer, R. C., McGuigan, J. R., Rao, R. P., & Kretlow, W. J. (2012). *Contemporary financial management*: Nelson Education.

5. Ross, S. (2006). A, Randolph W. Westerfield, dan Bradford D. Jordan. 2006. *Corporate Finance Fundamentals. 7th Edition. McGraw-Hill Irwin*.

6. Smart, S. B., Megginson, W. L., & Gitman, L. J. (2007). *Corporate Finance, 2: nd Edition. Thomson South-Western, Mason*

7. Eugene F. Brigham, Phillip R. Daves (2013). *Intermediate Financial Management. 11th Edition*.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Giá trị doanh nghiệp

1.1. Tổng quan về giá trị công ty

1.1.1 Mục tiêu quản trị tài chính

1.1.2 Khái niệm giá trị công ty

1.1.3 Lý thuyết đại diện

1.2. Các mô hình định giá

1.2.1 Mô hình giá trị cổ phiếu

1.2.2 Mô hình giá trị công ty

1.2.3 Ứng dụng mô hình giá trị công ty

1.3. Quản trị dựa trên giá trị

1.3.1 Mục tiêu quản trị dựa trên giá trị

1.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị

1.3.3 Ứng dụng mô hình giá trị công ty

Chuyên đề 2: Lý thuyết cấu trúc vốn

2.1. Tổng quan về cấu trúc vốn

2.1.1 Cấu trúc vốn và giá trị công ty

2.1.2 Ảnh hưởng của nợ lên WACC

2.1.3 Ảnh hưởng của nợ lên FCF

2.2. Rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính

2.2.1 Rủi ro kinh doanh

2.2.2 Rủi ro tài chính

2.3. Mô hình MM

2.3.1 Mô hình không có thuế

- 2.3.2 Mô hình có thuế thu nhập công ty
- 2.3.3 Mô hình có thuế thu nhập cá nhân
- 2.3.4 MM không có thuế thu nhập
- 2.3.5 MM có thuế thu nhập công ty
- 2.3.6 MM có thuế thu nhập cá nhân
- 2.4 Lý thuyết đánh đổi
 - 2.4.1 Chi phí khánh tận
 - 2.4.2 Chi phí đại diện
 - 2.4.3 Mô hình cân bằng
- 2.4. Các lý thuyết cấu trúc vốn
 - 2.4.1 Thuyết trật tự phân hạng
 - 2.4.2 Thuyết thời điểm thị trường
 - 2.4.3 Lý thuyết tín hiệu

Chuyên đề 3: Quản trị tài chính ngắn hạn

- 3.1 Lập kế hoạch tài chính ngắn hạn
- 3.2 Quản trị tín dụng
- 3.3 Quản trị hàng tồn kho và tiền mặt
- 3.4 Vay và cho vay ngắn hạn

Chuyên đề 4: Phân tích rủi ro và lợi nhuận

- 4.1 Khái quát về rủi ro
- 4.2. Mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lợi
- 4.3 Lý thuyết định giá kinh doanh chênh lệch

Chuyên đề 5: Chính sách cổ tức

- 5.1. Lý thuyết phân phối cổ đông
 - 5.1.1 Thuyết bàng quan cổ tức
 - 5.1.2 Thuyết cổ tức thanh toán ngay
 - 5.1.3 Thuyết cổ tức với lợi thế về thuế
- 5.2. Xây dựng chính sách cổ tức
 - 5.2.1 Xác định tỷ lệ phân chia
 - 5.2.2 Thu nhập và cổ tức
 - 5.2.3 Thủ tục thanh toán
- 5.3. Các hình thức phân phối cổ đông

5.3.1 Cổ tức bằng cổ phiếu

5.3.2 Chia nhỏ cổ phiếu

5.3.3 Mua lại cổ phiếu

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy

phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thảo luận: 20%

+ Điểm tiêu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Ngô Thị Hương Giang

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về QT nguồn nhân lực

Mã số: HRM 131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

- 1. Tên học phần:** Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực
- 2. Mã học phần:** HRM 131
- 3. Tên Tiếng Anh:** Research Topics on Human Resource Management
- 4. Số tín chỉ:** 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)
- 5. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS.Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS.Ngô T.Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
3	PGS. TS. Nguyễn Thị Gấm	0912805980	ntgam@yahoo.com	

7. Mô tả học phần

Các chuyên đề nâng cao về Quản trị nguồn nhân lực sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các vấn đề đang là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học quản lý nguồn nhân lực, bao gồm: Tâm lý và hành vi người lao động, Thị trường lao động và các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu lao động cho doanh nghiệp, Trách nhiệm xã hội trong sử dụng lao động, Phát triển nhân lực.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Học phần này trang bị cho nghiên cứu sinh:

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị nguồn nhân lực, cụ thể: 1) Tâm lý và hành vi người lao động; 2) Thị trường lao động và các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu lao động cho doanh nghiệp; 3) Trách nhiệm xã hội trong sử dụng lao động; 4) Phát triển nhân lực

- Kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị nguồn nhân lực.

- Khả năng tự đọc và học tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề chuyên sâu về quản trị nguồn nhân lực.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Đề xuất các giải pháp để giải quyết về vấn đề chuyên sâu về quản trị nguồn nhân lực phù hợp trong từng trường hợp cụ thể.

CLO2- Sử dụng kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong nguồn nhân lực.

CLO3- Tự đọc và tổng hợp tài liệu.

CLO4- Có kỹ năng xây dựng và dự báo nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

CLO5- Tư duy dự báo và phát hiện vấn đề để quản lý nhân lực của doanh nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M			R	R					
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

1. Michael Beer, Bert Spector, Paul R. Lawrence, D. Quinn Mills, Richard E. Walton (1984), Managing human assets, The Free Press.

2. William B. Werther, Jr. and Keith David (1995), Human resource and personnel management, – Mc. GRAW HILL International Editions.

3. Christensen, L. J., Mackey, A., & Whetten, D. (2014). Taking responsibility for corporate responsibility: The role of leaders in creating, implementing, sustaining, or avoiding socially responsible firm behaviors. *Academy of Management Perspectives*, 28(2), 164 – 178.

4. Waldman, D. A. (2011). Moving forward with the concept of responsible leadership: Three key caveats to guide theory and research. *Journal of Business Ethics*, 98, 75– 83.

5. Morgeson, F., Aguinis, H., Waldman, D. A., & Siegel, D. S. (2013). Extending corporate social responsibility research to the human resource management and organizational behavior domains: A look to the future. *Personnel Psychology*, 66(4), 805– 824.

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Lịch sử các học thuyết về lao động và bối cảnh toàn cầu

1.1 Các học thuyết cổ điển về lao động và tổ chức lao động khoa học

1.2 Các học thuyết đương đại về quản trị nhân lực

1.3 Bối cảnh toàn cầu – Xu hướng và thách thức mới

1.4 Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 2: Thị trường lao động và doanh nghiệp

2.1 Cung lao động trên thị trường

2.2 Cầu nhân lực của các doanh nghiệp

2.3 Di dân, nhập cư và tác động của chúng đến doanh nghiệp

2.4 Phát triển thị trường nhân lực cho doanh nghiệp

2.5 Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 3: Quản trị sự biến động nhân lực

3.1 Tâm lý và hành vi người lao động

3.2 Xu hướng biến động nhân lực và các nhân tố ảnh hưởng

3.3 Thách thức trong Quản trị nhân tài

3.4 Giải pháp quản trị dòng nhân lực cho các doanh nghiệp

3.5 Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 4: Trách nhiệm xã hội trong sử dụng lao động tại doanh nghiệp

- 4.1 Phát triển bền vững và Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
- 4.2 Các yêu cầu của sử dụng lao động có trách nhiệm
- 4.3 Các mô hình thực hành sử dụng lao động có trách nhiệm tại doanh nghiệp
- 4.4 Các tình huống nghiên cứu

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau

đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thảo luận: 20%

+ Điểm tiêu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Ngô Thị Hương Giang

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị Marketing
Mã số: TMM131
Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị Marketing

2. Mã học phần: TMM131

3. Tên Tiếng Anh: Research Topics in Marketing Management

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Phạm Thị Minh Nguyệt	09888302698	ptmnguyet@tueba.edu.vn	
2				
3				

7. Mô tả học phần

Trên cơ sở hiểu biết chuyên sâu lý luận về quản trị marketing, các chuyên đề nâng cao về Quản trị marketing sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các đối tượng nghiên cứu bao gồm: Chiến lược marketing được định hướng từ thị trường; Chiến lược cạnh tranh và hợp tác trên thị trường; Chiến lược định vị và xây dựng thương hiệu; Chiến lược sản phẩm và dịch vụ; Chiến lược giá cả và phân phối; Chiến lược xúc tiến và truyền thông.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Sau khi học xong học phần, nghiên cứu sinh có thể:

- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị marketing trong các tình huống nghiên cứu thực tiễn cụ thể;
- Phát triển kỹ năng của quản trị marketing vào công việc quản lý trong thực tiễn;
- Có khả năng đánh giá và phê bình các nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực quản trị marketing;
 - Có khả năng phát triển lý thuyết về quản trị marketing trong các doanh nghiệp từ các chủ đề nghiên cứu chuyên sâu.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Phân tích, khái quát, đánh giá các vấn đề nghiên cứu.

CLO2- Vận dụng kiến thức để giải các tình huống quản trị marketing.

CLO3- Vận dụng kiến thức vào việc phân tích, đánh giá một cách nhanh chóng, đưa ra các giải pháp về các quản trị marketing và các hoạt động marketing của doanh nghiệp/tổ chức.

CLO4- Phân tích được chiến lược marketing của các doanh nghiệp đang áp dụng.

CLO5- Tự đọc và tổng hợp tài liệu.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5					R	R	R		M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

Tài liệu chính

- Quản trị marketing, PGS.TS.Trương Đình Chiến. - Tái bản lần thứ 2, có sửa đổi bổ sung. - NXB Đại Học Kinh tế Quốc dân, 2012

Tài liệu tham khảo

- Essentials of Marketing: A marketing Strategy planning approach
- Philip Kotler. Quản trị Marketing. Nhà xuất bản Thống kê (tài liệu dịch), 2003

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Chiến lược marketing được định hướng từ thị trường

1.1. Khái niệm và mục tiêu xây dựng chiến lược

1.2. Kế hoạch Marketing

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 2: Chiến lược cạnh tranh và hợp tác trên thị trường

2.1. Thiết kế chiến lược cạnh tranh

2.2. Chiến lược hợp tác trên thị trường

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 3: Chiến lược định vị và xây dựng thương hiệu

3.1. Xây dựng và truyền thông định vị

3.2. Quyết định về nhãn hiệu, đóng gói và nhãn mác

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 4: Chiến lược sản phẩm và marketing dịch vụ

4.1. Tổng quan về sản phẩm

4.2. Các quyết định về danh mục sản phẩm

4.3. Quyết định về loại sản phẩm

4.4. Marketing dịch vụ

Chuyên đề 5: Chiến lược giá cả và phân phối

5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định giá

5.2. Mô hình quyết định giá tổng quát

5.3. Điều chỉnh giá

5.4. Bản chất và chức năng của kênh phân phối

5.5. Quyết định thiết kế kênh phân phối

5.6. Quyết định về quản lý kênh phân phối

5.7. Động thái của kênh phân phối

5.8. Sự hợp tác, mâu thuẫn và cạnh tranh của các kênh

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 6: Chiến lược xúc tiến và truyền thông

6.1. Hệ thống xúc tiến marketing

6.2. Xây dựng chương trình quảng cáo

6.3. Kích thích tiêu thụ

6.4. Tuyên truyền và quan hệ với công chúng

6.5. Bán hàng cá nhân

6.6. Marketing trực tiếp

Tình huống nghiên cứu

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học,

lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh

nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thảo luận: 20%
- + Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

Phạm Thị Minh Nguyệt

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày 08 tháng 02 năm 2023	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức
Mã số: TOB131
Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

- 1. Tên học phần:** Các chuyên đề nghiên cứu về hành vi tổ chức
- 2. Mã học phần:** TOB131
- 3. Tên Tiếng Anh:** Research Topics in Organizational Behavior
- 4. Số tín chỉ:** 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học)
- 5. Điều kiện tham gia học tập học phần**
 - Học phần tiên quyết:
 - Học phần học trước:
 - Học phần song hành:
 - Khác:
- 6. Các giảng viên phụ trách học phần**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Phạm Văn Hạnh	0911220991	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS. Phạm Thị Minh Nguyệt			
3				

7. Mô tả học phần

Các chuyên đề về hành vi tổ chức cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng phân tích, tổng hợp và phát triển cá nhân cũng như định hình lại nội dung của hành vi tổ chức để phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau vốn có của các yếu tố giải thích hành vi của con người. Các chủ đề hành vi tổ chức truyền thống được giới thiệu như một phần của khuôn khổ tích hợp để trả lời các câu hỏi liên quan đến thực tế về lý do mọi người cư xử như họ làm và cách tự quản lý và ảnh hưởng đến người khác một cách hiệu quả.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

- Hiểu rõ mô hình nghiên cứu về hành vi tổ chức bao gồm biến độc lập và biến phụ thuộc.

- Giải thích mối quan hệ giữa các biến trong cấp độ nhóm đến hành vi của cá nhân.

- Phân tích được tác động của cơ cấu và văn hóa tổ chức đến hành vi mà nhà quản trị quan tâm.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Phân tích được hành vi cá nhân, nhóm, và tổ chức trong việc định hình hành vi trong tổ chức.

CLO2- Phân tích ảnh hưởng của năng lực và hành vi của cá nhân đến việc thực hiện trách nhiệm đối với nhóm, tổ chức, và xã hội.

CLO3- Vận dụng kiến thức vào việc quản trị hiệu quả doanh nghiệp.

CLO4- Có kỹ năng làm việc với con người, giải quyết các vấn đề nhân sự, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng học hỏi và phát triển bản thân.

CLO5- Tư duy dự báo và phát hiện vấn đề để quản lý tổ chức một cách hiệu quả.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R	R	R	R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

Tài liệu chính

- Hành vi tổ chức, PGS.TS. Bùi Anh Tuấn, TS. Phạm Thúy Hương. NXB Đại Học Kinh tế Quốc dân, 2011

Tài liệu tham khảo

- Essentials of Marketing: A marketing Strategy planning approach
- Philip Kotler. Quản trị Marketing. Nhà xuất bản Thống kê (tài liệu dịch),

2003

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Hành vi tổ chức

- 1.1. Các lĩnh vực của hành vi tổ chức
- 1.2. Các góc độ về hành vi tổ chức
- 1.3. Các dạng hành vi cá nhân

Chuyên đề 2: Hành vi cá nhân, tính cách và giá trị

- 2.1. Các mô hình về hành vi cá nhân và kết quả thực hiện công việc
- 2.2. Tính cách trong tổ chức
- 2.3. Các giá trị tại nơi làm việc
- 2.4. Các giá trị xuyên suốt các loại văn hóa

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 3: Nhận thức và học hỏi trong tổ chức

- 3.1. Quá trình nhận thức trong tổ chức
- 3.2. Bản sắc xã hội và khuôn mẫu
- 3.3. Học tập trong tổ chức

Tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 4: Cảm xúc, thái độ và căng thẳng tại nơi làm việc

- 4.1. Cảm xúc tại nơi làm việc
- 4.2. Thông minh cảm xúc
- 4.3. Sự hài lòng trong công việc
- 4.4. Cam kết của tổ chức
- 4.5. Căng thẳng liên quan đến công việc và cách kiểm soát

Chuyên đề 5: Động cơ làm việc của nhân viên

- 5.1. Cam kết gắn bó của nhân viên
- 5.2. Động cơ và mong muốn của nhân viên
- 5.3. Lý thuyết kỳ vọng của động cơ
- 5.4. Thiết lập mục tiêu và phản hồi
- 5.5. Công bằng trong tổ chức

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assigment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thảo luận: 20%
- + Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

Phạm Thị Minh Nguyệt

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày 08 tháng 02 năm 2023	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về QTKD quốc tế

Mã số: IBA 131

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

KHOA: QUẢN TRỊ KINH DOANH

BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Các chuyên đề nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế

2. Mã học phần: IBA 131

3. Tên Tiếng Anh: Research Topics on International Business Administration

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (24: GTC lý thuyết, 12: GTC thực hành/thảo luận, 72: GTC tự học).

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS.Ngô T.Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
2	PGS.TS. Đinh Hồng Linh			

7. Mô tả học phần

Trên cơ sở hiểu biết chuyên sâu lý luận về quản trị kinh doanh quốc tế, các chuyên đề nâng cao về Quản trị kinh doanh quốc tế sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển lý thuyết về các đối tượng nghiên cứu bao gồm: Môi trường kinh doanh quốc tế; Chiến lược kinh doanh quốc tế; Các phương thức thâm nhập thị trường; Quản trị doanh nghiệp kinh doanh quốc tế; Đạo đức và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

- Giúp học viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu về kinh doanh quốc tế.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần, nghiên cứu sinh có thể:

CLO1- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh quốc tế trong các tình huống nghiên cứu thực tiễn cụ thể;

CLO2- Có khả năng phát triển lý thuyết về quản trị kinh doanh quốc tế trong các doanh nghiệp từ các chủ đề nghiên cứu chuyên sâu.

CLO3- Có khả năng đánh giá và phê bình các nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực quản trị kinh doanh quốc tế;

CLO4- Phát triển kỹ năng của quản trị kinh doanh quốc tế vào công việc quản lý trong thực tiễn;

CLO5- Có khả năng phát hiện vấn đề trong môi trường kinh doanh quốc tế một cách hiệu quả.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M									
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

1. Charles W.L.Hill (2016), International Business – competing in the global marketplace, McGraw-Hill Irwin.
2. Tạ Lợi (2016), Kinh doanh quốc tế, NXB Kinh tế quốc dân
3. Vũ Chí Lộc (2012), Đầu tư quốc tế, NXB Đại học quốc gia Hà Nội

11. Nội dung giảng dạy

Chuyên đề 1: Môi trường kinh doanh quốc tế

- 1.1. Lý luận về môi trường kinh doanh quốc tế
- 1.2. Môi trường chính trị
- 1.3. Môi trường pháp luật
- 1.4. Môi trường kinh tế
- 1.5. Môi trường văn hóa
- 1.6. Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 2: Chiến lược kinh doanh quốc tế

- 2.1. Lý luận chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế
- 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược kinh doanh quốc tế
- 2.3. Các loại hình chiến lược kinh doanh quốc tế
- 2.4. Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 3. Các phương thức thâm nhập thị trường kinh doanh quốc tế

- 3.1. Thâm nhập qua xuất khẩu, mua bán đối lưu và thuê ngoài
- 3.2. Thâm nhập qua hoạt động đầu tư
- 3.3. Thâm nhập thị trường thông qua hợp đồng
- 3.4. Cơ sở lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường
- 3.5. Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 4. Quản trị doanh nghiệp kinh doanh quốc tế

- 4.1. Quản trị chuỗi cung ứng
- 4.2. Quản trị Marketing quốc tế
- 4.3. Quản trị nguồn nhân lực
- 4.4. Quản trị tài chính
- 4.5. Các tình huống nghiên cứu

Chuyên đề 5. Đạo đức và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp KD quốc tế

- 5.1. Đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế
- 5.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế
- 5.3. Các tình huống nghiên cứu

12. Phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập học phần Quản trị chiến lược bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Cụ thể như sau:

12.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội

dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. *Thuyết giảng (Lecture)*: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

12.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

3. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

12.3. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

5. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận,

người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

6. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

12.4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

7. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

13. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thảo luận: 20%

+ Điểm tiểu luận kết thúc học phần: 50%

14. Ngày phê duyệt lần đầu:

15. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

16. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)
---	---

	Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Học phần: TIỂU LUẬN TỔNG QUAN

Mã số: LTR221

Số tín chỉ: 02

Khoa: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bộ môn phụ trách: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Thái Nguyên, 2023

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiểu luận tổng quan

2. Mã học phần: LTR221

3. Tên Tiếng Anh: Literature Review Report

4. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (24/12/72) (a: GTC lý thuyết, b: GTC thực hành/thảo luận, c: GTC tự học, ...)

5. Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

Khác:

6. Các giảng viên phụ trách học phần

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Phạm Văn Hạnh	0834292293	pvha112@tueba.edu.vn	
2	TS. Ngô T. Hương Giang	0915215959	ngogiangqtkd@tueba.edu.vn	
3	TS. Phạm Thị Thanh Mai	0912804979	maiptt@tueba.edu.vn	

7. Mô tả học phần

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: Tính cấp thiết của đề tài, Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; Mục tiêu nghiên cứu; Phạm vi, đối tượng nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu và Cơ sở lý thuyết.

8. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

Học phần này nghiên cứu sinh sẽ tổng quan các vấn đề có liên quan đến nghiên cứu của luận án, phân tích khoảng trống của các nghiên cứu trước đó để thấy được điểm mới của nghiên cứu mà người viết phát hiện được, từ đó xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu của luận án.

Qua đó, nghiên cứu sinh sẽ rèn luyện được kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu được lựa chọn nghiên cứu của luận án; Khả năng tự đọc và học tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề nghiên cứu.

9. CDR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

CLO1- Biết cách lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu, biết cách xây dựng và kiểm định giả thuyết khoa học;

CLO2- Ứng dụng các kỹ thuật lược khảo lý thuyết nhằm xác định khoảng trống trong nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng giả thuyết khoa học,...;

CLO3- Tự đọc và tổng hợp tài liệu.

CLO4- Kỹ năng trình bày một báo cáo khoa học.

CLO5- Độc lập tiến hành các nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần đối với CDR CTĐT

CDR học phần	CDR của CTĐT tiến sĩ QTKD											
	PLO1				PLO2					PLO3		
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
CLO1	I	I	M	I								
CLO2			M									
CLO3			M									
CLO4					R			R	M	R	R	R
CLO5									M	R	R	R

10. Tài liệu học tập

1. Cooper, D. R. và Schindler, P. S. (2012), “Business Research Methods”, McGraw. Hill International Edition;
2. Josep F. Hair, William C. Black, Barry J. Babin, & Rolph E. Anderson (2010), Multivariate Data Analysis, Pearson Publisher.
3. Nguyễn Đình Thọ (2014), Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính.

11. Nội dung giảng dạy

1. Tính cấp thiết của đề tài
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (Hệ thống hóa các công trình đã được công bố có liên quan; Phân tích, đánh giá những mặt thành công, hạn chế còn tồn tại chưa được giải quyết triệt để)
3. Mục tiêu nghiên cứu (gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể)
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu
5. Phương pháp nghiên cứu
6. Cơ sở lý thuyết

Danh mục tài liệu tham khảo

12. Phương pháp đánh giá

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Điểm đánh giá chỉ có một điểm thành phần:

Tiểu luận tổng quan (viết và vấn đáp): 100%

13. Ngày phê duyệt lần đầu:

14. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Nhóm biên soạn

TS. Phạm Văn Hạnh

TS. Ngô Thị Hương Giang

TS. Phạm Thị Thanh Mai

15. Tiến trình cập nhật ĐCCT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2: ngày tháng năm	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Bộ môn:

Phụ lục 4: Lý lịch khoa học các thành viên tham gia CTĐT Tiên sĩ QTKD